



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA GIÁ DỊCH VỤ

(Thời kỳ 2013 - 2015)

*(Ban hành theo Quyết định số 664 /QĐ-TCTK, ngày 26 tháng 11 năm 2012
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

Hà Nội, tháng 11 năm 2012

MỤC LỤC

Quyết định số 664/QĐ-TCTK ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê	5
Phương án điều tra giá dịch vụ thời kỳ 2013 - 2015	7
1. Mục đích, yêu cầu	7
2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra	7
3. Thời điểm, thời kỳ và thời gian điều tra	9
4. Khái niệm, nội dung điều tra	10
5. Phiếu điều tra, các bảng danh mục sử dụng trong điều tra	11
6. Loại điều tra và phương pháp thu thập thông tin, xử lý thông tin	13
7. Tổng hợp và biểu đầu ra	28
8. Kế hoạch tiến hành	32
9. Tổ chức chỉ đạo và thực hiện	33
10. Kinh phí	34
Phiếu thu thập thông tin	35
Phiếu 01/ĐTГ.DV-SN	35
Phiếu 02/ĐTГ.DV-DN	36
Phiếu 03/ĐTГ.DV-CT	37
Biểu số 01/ĐTГ.DV	38
Biểu số 02/ĐTГ.DV	39
Hệ thống biểu đầu ra	40
Biểu số 01/TKG-DV.T	40
Biểu số 02/TKG-DV.Q	41
Biểu số 03/CSG.DV	42
Phụ lục	43
Phụ lục 1: Cấu trúc chỉ số giá dịch vụ thời kỳ 2013 - 2015	43
Phụ lục 2: Danh mục 316 sản phẩm dịch vụ đại diện thời kỳ 2013 - 2015	51
Phụ lục 3: Mạng lưới điều tra giá dịch vụ	72

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Phương án điều tra giá dịch vụ Thời kỳ 2013 - 2015

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 803/2012/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê Quốc gia;

Để đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý nhà nước và các yêu cầu sử dụng thông tin khác trong giai đoạn hiện nay;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành điều tra giá dịch vụ thời kỳ 2013-2015 theo Phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp, giám đốc các doanh nghiệp, chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tại các địa phương tham gia điều tra giá dịch vụ có trách nhiệm cung cấp trung thực, đầy đủ thông tin quy định trong phiếu điều tra.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Cục trưởng các Cục Thống kê tỉnh, thành phố tham gia điều tra tổ chức thực hiện theo đúng Phương án quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 5. Thủ trưởng các đơn vị có tên ở Điều 3, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, Vụ TKG.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Thúc

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA GIÁ DỊCH VỤ

Thời kỳ 2013 - 2015

*(Ban hành theo Quyết định số 664 /QĐ-TCTK, ngày 26 tháng 11 năm 2012
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

Thu thập thông tin về giá dịch vụ để tính chỉ số giá dịch vụ nhằm mục đích:

- Cung cấp số liệu để phân tích sự ảnh hưởng của giá dịch vụ vào sản xuất, tiêu dùng và lạm phát trong nước;
- Là căn cứ để cơ quan thống kê loại trừ biến động (tăng/giảm) của yếu tố giá trong việc tính toán một số chỉ tiêu ngành dịch vụ theo giá so sánh và phục vụ phân tích kinh tế;
- Thông tin về chỉ số giá dịch vụ còn đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, người dân và các đối tượng dùng tin khác.

1.2. Yêu cầu

- Nội dung điều tra phản ánh đầy đủ mức độ biến động của giá dịch vụ theo thời gian tháng, quý;
- Chỉ số giá dịch vụ cả nước phân đến ngành cấp 4 (của Hệ thống Ngành kinh tế Việt Nam 2007).

2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng điều tra

Là các sản phẩm dịch vụ của đơn vị sản xuất dịch vụ trực tiếp cung cấp ra thị trường.

2.2. Đơn vị điều tra

Là các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) có thể có hoạt động sản xuất và cung cấp các loại sản phẩm dịch vụ.

2.3. Phạm vi điều tra

- Phạm vi ngành kinh tế: Điều tra sản phẩm dịch vụ thuộc các ngành kinh tế sau:

+ Vận tải và kho bãi: chỉ điều tra nhóm bưu chính và chuyển phát (H53);

+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống (I);

+ Thông tin và truyền thông (J): xuất bản, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, viễn thông và các hoạt động liên quan đến máy tính;

+ Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (K);

+ Hoạt động kinh doanh bất động sản (L): dịch vụ tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản;

+ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (M): pháp luật, kế toán, kiểm toán, kiến trúc, quảng cáo, nhiếp ảnh và thú y;

+ Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (N): cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng, tài sản; cung ứng lao động, du lịch, vệ sinh, hành chính, triển lãm, bảo vệ;

+ Giáo dục và đào tạo (P);

+ Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (Q);

+ Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (R): dịch vụ thư viện, bảo tàng; dịch vụ xổ số; dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao; dịch vụ thăm quan công viên, vũ trường và karaoke;

+ Hoạt động dịch vụ khác (S): dịch vụ của các hiệp hội, dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ tắm hơi, massage, cắt gọt, tang lễ và dịch vụ hôn lễ;

+ Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình (T): dịch vụ giúp việc, lau dọn nhà cửa, chăm sóc người ốm và gia sư tại các hộ gia đình.

Các dịch vụ thuộc 2 nhóm ngành sau không thuộc phạm vi của cuộc điều tra: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc (O); Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (U).

- Phạm vi mặt hàng:

Điều tra 316 sản phẩm dịch vụ đại diện, trong đó có 60 sản phẩm dịch vụ trùng với mặt hàng dịch vụ trong “Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá tiêu dùng”. Giá các dịch vụ này sẽ được tính toán chuyển đổi về giá cơ bản, phục vụ tính chỉ số giá dịch vụ.

Phạm vi mặt hàng không bao gồm 117 sản phẩm dịch vụ vận tải kho bãi (thuộc nhóm ngành H49, H50, H51, H52) đã thực hiện trong “Phương án điều tra giá cước vận tải, kho bãi thời kỳ 2010-2015”.

- Phạm vi đơn vị điều tra:

Chỉ điều tra giá dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể thuộc mẫu điều tra.

- Phạm vi lãnh thổ:

Điều tra giá dịch vụ tại 12 tỉnh, thành phố: Sơn La, Thái Nguyên, Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ và Vĩnh Long.

3. Thời điểm, thời kỳ và thời gian điều tra

3.1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

a/ Thời điểm điều tra

- Đối với cơ sở SXKD cá thể: quy định thu thập thông tin vào ngày 05 hàng tháng.

- Đối với đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp: quy định thu thập thông tin vào ngày 05 tháng 2, 5, 8, 11.

b/ Thời kỳ tính giá

Những dịch vụ do Nhà nước thống nhất quản lý giá trong phạm vi tỉnh hoặc cả nước (học phí công lập, khám chữa bệnh công lập...), quy ước thời kỳ tính quý báo cáo như sau:

Quý 1: Tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 năm báo cáo (90 ngày);

Quý 2: Tháng 3, 4, 5 năm báo cáo (92 ngày);

Quý 3: Tháng 6, 7, 8 năm báo cáo (92 ngày);

Quý 4: Tháng 9, 10, 11 năm báo cáo (91 ngày).

3.2. Thời gian điều tra

- Đối với cơ sở SXKD cá thể: Điều tra viên thu thập số liệu từ ngày 05 đến ngày 07 hàng tháng;

- Đối với đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp: Điều tra viên thu thập số liệu từ ngày 05 đến ngày 07 tháng 2, 5, 8, 11.

4. Khái niệm, nội dung điều tra

4.1. Khái niệm

a/ Giá dịch vụ

Giá dịch vụ (hay còn gọi là **giá sản xuất dịch vụ**) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng phải trả), *không bao gồm* thuế VAT và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng *bao gồm* các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Giá dịch vụ để tính chỉ số giá dịch vụ là *loại giá cơ bản*, tính trên cơ sở doanh thu thuần của người cung cấp dịch vụ cộng với trợ cấp sản xuất (nếu có).

Được tính vào giá dịch vụ - *giá cơ bản* bao gồm: chi phí trung gian (nguyên, nhiên, vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài,...), thu nhập của người lao động, khấu hao TSCĐ, thặng dư sản xuất và các loại thuế được tính vào chi phí sản xuất (như thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất, các loại lệ phí coi như thuế,...) và *cộng với* các khoản trợ cấp sản xuất (trợ cấp xuất khẩu, trợ cấp tỷ giá, trợ cấp lương, trợ cấp môi trường,...).

Sơ đồ giá dịch vụ - *giá cơ bản* như sau:

Chi phí trung gian	Thu nhập của người lao động	Khấu hao TSCĐ	Thặng dư sản xuất	+ (Cộng với) Thuế sản xuất khác: Thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất, lệ phí coi như thuế... + (Cộng với) Trợ cấp sản xuất: Trợ cấp xuất khẩu, trợ cấp tỷ giá, trợ cấp lương, trợ cấp môi trường...
Giá dịch vụ - giá cơ bản				

Như vậy, giá dịch vụ - *giá cơ bản* không bao gồm các loại thuế sản phẩm như: thuế VAT, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế sản phẩm khác (thuế doanh thu, thuế khoán).

Quy ước: Trong thực tế, *giá cơ bản* tương ứng với *giá tính thuế* hay *giá kê khai thuế* (tức giá làm căn cứ để tính thuế) ghi trong “Hóa đơn giá trị gia tăng”, “Hóa đơn bán hàng” của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cách tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá thanh toán} &= \text{giá tính thuế} + \text{giá tính thuế} \times \% \text{ thuế suất} \\ &= \text{giá tính thuế} \times (1 + \% \text{ thuế suất}) \end{aligned}$$



$$\text{Giá tính thuế (hay giá cơ bản)} = \text{Giá thanh toán} : (1 + \% \text{ thuế suất})$$

b/ Chỉ số giá dịch vụ

Chỉ số giá dịch vụ (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - **SPPI**) là một chỉ tiêu tương đối, phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá dịch vụ theo thời gian.

Chỉ số giá dịch vụ được tính trên cơ sở quyền số cố định và giá bình quân của kỳ báo cáo so kỳ gốc 2010, kỳ trước, cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá dịch vụ phân theo 12 nhóm cấp 1, 39 nhóm cấp 2, 63 nhóm cấp 3, 79 nhóm cấp 4.

4.2. Nội dung điều tra

a/ Những thông tin chung

- Tên đơn vị (của đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp);
- Địa chỉ, điện thoại, fax, email.

b/ Những thông tin về giá

- Tên loại sản phẩm dịch vụ;
- Quy cách, phẩm cấp;
- Đơn vị tính giá;
- Đơn giá điều tra.

5. Phiếu điều tra, các bảng danh mục sử dụng trong điều tra

5.1. Phiếu điều tra

Nội dung điều tra thể hiện trên các phiếu sau :

- Phiếu số 01/ĐTГ.DV-SN: Phiếu thu thập thông tin giá dịch vụ của đơn vị sự nghiệp;
- Phiếu số 02/ĐTГ.DV-DN: Phiếu thu thập thông tin giá dịch vụ của doanh nghiệp;
- Phiếu số 03/ĐTГ.DV-CT: Phiếu thu thập thông tin giá dịch vụ của cơ sở SXKD cá thể;

- Biểu số 01/ĐTГ.DV: Bảng giá dịch vụ năm gốc 2010.
- Biểu số 02/ĐTГ.DV: Bảng giá dịch vụ năm 2012.

5.2. Các bảng danh mục sử dụng cho cuộc điều tra

Cuộc điều tra sử dụng 5 loại danh mục:

(1) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007, ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

(2) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010, ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

(3) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2010, ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ được cập nhật đến thời điểm điều tra;

(4) Cấu trúc chỉ số giá dịch vụ năm 2013, ban hành kèm theo Phương án điều tra (Phụ lục 1);

(5) Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện chung, ban hành kèm theo Phương án điều tra (Phụ lục 2).

✓ ***Căn cứ, nguyên tắc***

- Căn cứ danh mục nhóm ngành kinh tế cấp 4 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 để xây dựng danh mục sản phẩm dịch vụ phù hợp;

- Sử dụng tên, loại, nhóm, sản phẩm dịch vụ theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010;

- Lựa chọn những sản phẩm dịch vụ có quy cách phẩm cấp rõ ràng, có khả năng tồn tại tương đối dài. Có thể đại diện cho nhiều sản phẩm dịch vụ trong sản xuất, tiêu dùng;

- Là những sản phẩm dịch vụ dễ lấy giá theo tháng, quý;

- Gồm những nhóm, sản phẩm dịch vụ đáp ứng được nhu cầu quản lý của các bộ, ngành và được nhiều người dùng tin quan tâm.

Lưu ý: Hầu hết sản phẩm dịch vụ được tính giá theo giá trị tuyệt đối, nhưng do tính chất đặc thù của dịch vụ, có sản phẩm dịch vụ chỉ được giao dịch, niêm yết giá theo tỷ lệ %, nên giá quan sát cũng lấy theo đơn vị %.

Ví dụ (1): Khảo sát tại các ngân hàng thương mại cổ phần, tháng 10/2012, bảng niêm yết thường ghi “tỷ lệ lãi suất tiền gửi 1 tháng” là 0,9%/tháng. Do vậy, để thuận tiện cho điều tra viên, trong bảng danh mục sản phẩm điều tra, mặt hàng dịch vụ lãi suất tiền gửi cũng được quan sát giá dưới dạng %. Tuy nhiên, giá phục vụ tính chỉ số giá phải quy ra tiền (tức giá trị tuyệt đối). Vì vậy, bên cạnh sản phẩm “tỷ lệ lãi suất tiền gửi 1 tháng” (mã 64111) tính theo tỷ lệ %, trong danh mục đã thiết kế thêm sản phẩm “lãi tiền gửi 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 tháng” (mã 64112) để điều tra viên tính “lãi tiền gửi” ra giá trị tuyệt đối (xem bảng danh mục sản phẩm).

✓ **Cách xây dựng:**

Tổng cục Thống kê căn cứ vào doanh thu năm 2010 (kể cả thu dịch vụ) theo ngành kinh tế của Việt Nam, chọn những dịch vụ có giá trị lớn bằng cách sau:

Ở mỗi ngành dịch vụ cấp 1: Xếp độ dốc doanh thu cả năm chi tiết đến ngành cấp 4, từ lớn đến nhỏ, cộng dồn doanh thu, chọn điểm cắt từ nhóm dịch vụ có tỉ trọng cộng dồn đạt 80% trở lên so với tổng số. Tổng số nhóm ngành chọn theo phương pháp này được 79 nhóm ngành cấp 4.

Từ mỗi nhóm ngành cấp 4: Chọn những sản phẩm dịch vụ đại diện, phổ biến, có khả năng tồn tại tương đối dài để điều tra giá tháng, quý trong thời gian ít nhất là 5 năm. Đây chính là **Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá dịch vụ** (hay “rổ” dịch vụ đại diện) nhưng danh mục này chỉ là khung chuẩn, trong đó có một số sản phẩm đã quy định quy cách phẩm cấp cụ thể, còn lại để địa phương tự chọn. Trong những trường hợp đặc biệt sẽ có quy định riêng.

Cục Thống kê căn cứ vào Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện chung nói trên và tình hình thực tế tại địa phương để lập Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá dịch vụ của tỉnh, thành phố đồng thời gửi về Tổng cục Thống kê theo quy định. Yêu cầu danh mục sản phẩm dịch vụ của tỉnh, thành phố phải có quy cách phẩm cấp sản phẩm cụ thể giúp điều tra viên dễ quan sát và thu thập giá.

Cục Thống kê có thể bổ sung thêm những loại sản phẩm dịch vụ mang tính phổ biến của địa phương nhưng chưa có trong Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện chung. Mã số của loại dịch vụ mới bổ sung sẽ là mã thứ tự tiếp theo trong nhóm sản phẩm dịch vụ tương ứng.

Ví dụ (2): Ngoài sản phẩm dịch vụ đại diện “Chụp ảnh làm thẻ, in 4 ảnh 4x6 cm” có mã loại dịch vụ 5 chữ số là 74203, thành phố bổ sung thêm một sản phẩm dịch vụ “Chụp ảnh trong nhà (chụp ảnh trong cửa hiệu) rất phổ biến tại địa phương, cách ghi mã số cho loại dịch vụ mới này được bổ sung như sau:

Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ (5 chữ số)	Đơn vị tính	Ghi chú
Chụp ảnh làm thẻ, in 4 ảnh 4x6 cm	74203	đồng/kiểu	
Chụp ảnh trong nhà, in 1 ảnh 10x15 cm	74204	đồng/kiểu	Bổ sung

6. Loại điều tra và phương pháp thu thập thông tin, xử lý thông tin

6.1. Loại điều tra

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu, mẫu điều tra được chọn theo 2 cấp: trước hết chọn số tỉnh điều tra, sau đó chọn số đơn vị điều tra của từng tỉnh.

a/ Chọn số tỉnh điều tra

Tổng cục Thống kê chọn 12 tỉnh, thành phố đại diện cho cả nước tham gia điều tra giá dịch vụ (tỷ trọng giá trị sản xuất của 12 ngành dịch vụ, của 12 tỉnh so với cả nước chiếm 60%).

b/ Chọn đơn vị điều tra của từng tỉnh

• *Loại đơn vị điều tra*

Đơn vị điều tra giá dịch vụ được chia thành 03 loại: đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể.

• *Số lượng đơn vị điều tra*

Mỗi tỉnh chọn đủ số đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp (khoảng 50 đơn vị) và 100 cơ sở SXKD cá thể.

- Đơn vị điều tra cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Có kinh doanh các loại sản phẩm dịch vụ đại diện;
- + Có địa điểm kinh doanh ổn định, tương đối lâu dài;
- + Là đơn vị có quy mô lớn, đại diện cho nhóm ngành nghề kinh doanh.

- Cách chọn đơn vị điều tra:

Cục Thống kê căn cứ vào Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện chung và tình hình kinh doanh dịch vụ của địa phương để chọn đơn vị điều tra phù hợp, dễ lấy giá.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp:

Căn cứ vào danh sách đơn vị của Tổng điều tra Cơ sở Kinh tế Hành chính Sự nghiệp (TĐT CSKT HCSN) năm 2012, Cục Thống kê lập danh sách các đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ và sử dụng danh sách này làm dàn mẫu điều tra. Trong mỗi nhóm ngành dịch vụ, xếp đơn vị sự nghiệp theo chỉ tiêu doanh thu dịch vụ (hoặc thu dịch vụ) từ cao xuống thấp. Sau đó, mỗi dịch vụ chọn mẫu chủ đích 1-2 đơn vị để thu thập giá (thu thập được từ 1-2 quan sát giá/kỳ), theo thứ tự đơn vị có doanh thu dịch vụ lớn hơn được chọn trước. Một đơn vị sự nghiệp có thể được điều tra giá của một hoặc nhiều loại dịch vụ.

Ví dụ (3): Tại Bệnh viện Bạch Mai có thể điều tra giá của 8 dịch vụ khám chữa bệnh.

+ Đối với doanh nghiệp:

Cục Thống kê lập danh sách các doanh nghiệp có hoạt động dịch vụ (phân theo ngành SXKD chính) năm 2012 và sử dụng danh sách này làm dàn mẫu điều tra. Trong

mỗi nhóm ngành dịch vụ, xếp doanh nghiệp theo doanh thu dịch vụ từ cao xuống thấp. Sau đó, mỗi sản phẩm dịch vụ chọn mẫu chủ đích 1-2 doanh nghiệp để thu thập giá (thu thập được từ 1-2 quan sát giá/kỳ), theo thứ tự doanh nghiệp có doanh thu dịch vụ lớn hơn được chọn trước. Một doanh nghiệp có thể được điều tra giá của một hoặc nhiều loại dịch vụ.

+ Đối với cơ sở SXKD cá thể:

Cục Thống kê lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể có hoạt động dịch vụ (phân theo ngành SXKD chính) năm 2012 và sử dụng danh sách này làm dần mẫu điều tra. Trong mỗi nhóm ngành dịch vụ, xếp cơ sở SXKD cá thể theo doanh thu dịch vụ từ cao xuống thấp. Sau đó, mỗi dịch vụ, chọn mẫu chủ đích 2-3 cơ sở thu thập giá (thu thập được từ 2-3 mẫu giá/kỳ), theo thứ tự cơ sở có doanh thu dịch vụ lớn hơn được chọn trước. Một cơ sở SXKD cá thể có thể được điều tra giá của một hoặc nhiều loại dịch vụ.

Tập hợp các mẫu đã chọn được ở trên, Cục Thống kê lập danh sách mạng lưới điều tra giá dịch vụ của tỉnh, thành phố, đồng thời gửi về Tổng cục Thống kê theo quy định.

6.2. Phương pháp thu thập thông tin

Cuộc điều tra sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và hướng dẫn đơn vị ghi phiếu điều tra.

• Cách tiến hành như sau:

✓ **Đối với các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp:** Điều tra viên hướng dẫn đơn vị ghi phiếu điều tra kết hợp với phỏng vấn trực tiếp.

Với mỗi đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp được lựa chọn vào mẫu điều tra, số lượng sản phẩm dịch vụ điều tra giá (hay số mẫu giá) sẽ khác nhau. Có thể in sẵn danh mục sản phẩm dịch vụ kèm theo quy cách phẩm cấp vào phiếu điều tra để giao cho từng đơn vị.

Việc ghi giá cơ bản, tương đương với giá tính thuế trong thực tế sẽ căn cứ vào hóa đơn, chứng từ. Hiện nay, các đơn vị kinh doanh thường đăng ký với Cơ quan thuế sử dụng một trong hai loại hóa đơn sau: “Hóa đơn giá trị gia tăng” hoặc “Hóa đơn bán hàng”.

Trường hợp đơn vị *đăng ký kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ* sử dụng “Hóa đơn giá trị gia tăng”, hướng dẫn điều tra viên lấy giá cơ bản như sau: Trong các hóa đơn, thường ghi một trong hai loại giá là giá tính thuế (giá chưa có thuế VAT) và

giá thanh toán (giá đã có thuế VAT). Giá cơ bản tương ứng với dòng ghi giá tính thuế (giá chưa có thuế VAT), cộng với các loại trợ cấp sản xuất (nếu có).

Để tránh trường hợp giá ở bảng niêm yết, giá thanh toán trong hóa đơn đã bao gồm thuế VAT, điều tra viên cần trao đổi với người có trách nhiệm để chắc chắn phiếu ghi được loại giá đang phải điều tra (giá không bao gồm thuế VAT).

Ví dụ (4): Tại một khách sạn, Bảng giá niêm yết ghi **550.000** đồng/buồng/ngày. Khi thanh toán, nhân viên lễ tân trả cho khách Hóa đơn ghi như sau:

Hóa đơn giá trị gia tăng		Mẫu số: 01 GTKT-3LL		
Liên 2: Giao khách hàng				
<i>Ngày 05 tháng 1 năm xxxx</i>				
Đơn vị bán hàng: Khách sạn xxxxxxxx – Địa chỉ: xxx Đội Cấn - Hà Nội				
Số tài khoản:.....Điện thoại:04.xxxxxxxx				
Tên người mua hàng: Công ty xxxxxxxx- Địa chỉ: 380 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM. Điện thoại: 091xxxxxxx				
Số tài khoản:.....Hình thức thanh toán: Tiền mặt				
Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.Phòng 207-Nhà A	đồng/ngày đêm	2 ngày	500.000	1.000.000
Cộng tiền hàng:				1.000.000
Thuế suất GTGT: 10%	Tiền thuế	GTGT:		100.000
Cộng tiền thanh toán:				1.100.000
Số tiền viết bằng chữ:		Một triệu, một trăm nghìn đồng./.		

Trong các loại giá trên, mức giá dịch vụ điều tra viên phải thu thập là giá tính thuế (giá chưa có thuế VAT) là giá **500.000** đồng/ngày đêm.

- Trường hợp đơn vị *không đăng ký kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ* sử dụng “Hóa đơn bán hàng”, chỉ ghi giá thanh toán (giá đã có thuế VAT). Điều tra viên lấy giá tính thuế (giá cơ bản) như sau:

Căn cứ đơn giá trong hợp đồng, ghi giá thanh toán (giá đã có thuế VAT), sau đó ghi chú đã có thuế VAT 10% vào phiếu điều tra để khi nhập tin quy đổi về giá không bao gồm thuế VAT.

Ví dụ (5): Tại một tờ báo của địa phương, giá niêm yết ghi quảng cáo trên báo loại trang màu, khổ ½ tờ báo, giá **1.650.000** đồng/lần. Khi ký hợp đồng và trả tiền thanh toán, khách hàng nhận được Hóa đơn ghi như sau:

Hóa đơn bán hàng		Mẫu số:		
<i>Ngày 5 tháng 5 năm 2012</i>				
Đơn vị bán hàng: Trung tâm quảng cáo Đài truyền hình xxxxxxxx – Địa chỉ: 23 Lạc Trung, TPxxxx				
Số tài khoản:.....Điện thoại:04.xxxxxxxx				
Tên người mua hàng: Công ty xxxxxxxx- Địa chỉ:103 Nguyễn Lương Bằng, TP xxxx. Điện thoại: 0511.xxxxxxxx				
Số tài khoản:.....Hình thức thanh toán: Tiền mặt				
Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Quảng cáo hình ảnh buổi giữa phim 6g30, kênh 1, thời lượng 30’’	đồng/lần	6 lần	1.650.000	9.900.000
<i>(Trong đó đã có thuế</i>		<i>GTGT: 10%)</i>		
Cộng tiền thanh toán:				9.900.000
Số tiền viết bằng chữ:	Chín triệu, chín trăm nghìn đồng./.			

Khi điều tra, chỉ thu thập được giá thanh toán, nên trong cột ghi chú phải ghi có thuế VAT **10%**. Việc nhập tin sẽ quy đổi từ giá thanh toán về giá tính thuế như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá tính thuế (giá cơ bản)} &= \text{Giá thanh toán: } (1+10\%) \\ &= 1.650.000 \text{ đồng} : (1+ 0,1) = \mathbf{1.500.000 \text{ đồng}} \end{aligned}$$

Trong các loại giá trên, mức giá dịch vụ cán bộ thống kê phải tính được là giá tính thuế (giá cơ bản, chưa có thuế VAT) là **1.500.000** đồng/lần.

Lưu ý: Về nguyên tắc thì đơn vị sự nghiệp có thu cũng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước như các tổ chức khác.

✓ **Đối với các cơ sở SXKD cá thể:** Điều tra viên đến cơ sở thực hiện phỏng vấn trực tiếp.

- Với một số cơ sở cá thể quy mô lớn, người kinh doanh dịch vụ thực hiện ghi chép chứng từ kế toán tốt, đăng ký với Cơ quan thuế sử dụng một trong hai loại hóa

đơn sau: “Hóa đơn giá trị gia tăng” hoặc “Hóa đơn bán hàng”. Khi gặp trường hợp này, cách ghi giá vào phiếu điều tra, nhập tin mức giá cũng xử lý tương tự như trường hợp điều tra tại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp.

- Với cơ sở kinh doanh cá thể có quy mô trung bình và nhỏ, các cơ sở này có thể chưa có đăng ký kinh doanh, hoặc có đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện ghi chép chứng từ kế toán, ngành thuế thường ấn định doanh thu trong một năm để thu một mức thuế cố định gọi là *thuế khoán*.

Căn cứ vào các bảng niêm yết giá dịch vụ, điều tra viên phỏng vấn chủ cơ sở, xem xét sự biến động của mức giá so với kỳ trước, sau đó ghi mức giá vào phiếu điều tra. Giá thu thập là *giá dạng quan sát* và *thường là giá có thuế khoán*, vì vậy phải ghi vào cột ghi chú là giá đã bao gồm thuế khoán. Khi nhập tin, chương trình nhập tin sẽ quy đổi về giá tính thuế.

Mỗi loại dịch vụ có thuế suất khác nhau và mức thuế suất này có thể thay đổi theo thời gian. Thời điểm tháng 8 năm 2012, các loại dịch vụ thường có thuế suất VAT (hoặc thuế khoán) là 10%.

Ví dụ (6): Điều tra viên phỏng vấn tại một cửa hiệu uốn tóc nữ và ghi vào phiếu điều tra như sau:

Phiếu số 03/ĐTGD.V-DV-CT: **Phiếu thu thập thông tin giá dịch vụ của cơ sở SXKD cá thể**

Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
- Nhuộm tóc nữ, thuốc thường	96315	đồng/lần	330.000	Có 10% <u>thuế khoán</u>

Khi nhập tin, cán bộ thống kê phải nhập giá thanh toán, nhập mức thuế suất **10%** để quy đổi về giá không bao gồm thuế khoán.

Cách tính giá tính thuế (là giá không bao gồm thuế khoán) theo hướng dẫn của ngành thuế, từ giá thanh toán như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá tính thuế (giá cơ bản)} &= \text{Giá thanh toán} : (1 + 10\%) \\ &= 330.000 \text{ đồng} : (1 + 0,1) = \mathbf{300.000 \text{ đồng}} \end{aligned}$$

Như vậy, trong các loại giá trên, mức giá tính thuế (giá cơ bản) là **300.000** đồng/lần.

6.3. Phương pháp xử lý thông tin

Trường hợp 1: Đơn vị kinh doanh dịch vụ dùng “Hóa đơn bán lẻ” nên chỉ cung cấp được giá thanh toán, trường hợp này phải tính giá cơ bản.

Căn cứ vào “Hóa đơn bán lẻ” (hóa đơn này có nội dung tương tự như “Hóa đơn

bán hàng”), điều tra viên ghi mức giá thanh toán cho người tiêu dùng vào phiếu điều tra. Giá thu thập là *giá dạng quan sát, đã có thuế*, vì vậy sau khi ghi vào cột ghi chú là đã có thuế VAT...% , khi cán bộ thống kê nhập tin, chương trình nhập tin sẽ quy đổi về giá tính thuế theo công thức.

Ví dụ (7): Một nhà hàng trong “Hóa đơn thanh toán” chỉ ghi giá thanh toán (giá đã có thuế VAT), biết thuế suất VAT của dịch vụ ăn uống là **10%**.

Muốn tìm được mức giá tính thuế (chưa có thuế VAT), thực hiện theo công thức sau (tính toán như ví dụ 4):

$$\begin{aligned}\text{Giá tính thuế (giá cơ bản)} &= \text{Giá thanh toán} : (1+10\%) \\ &= \text{Giá thanh toán} : (1+0,1)\end{aligned}$$

Trường hợp 2: Đơn vị kinh doanh dịch vụ chưa phải đóng thuế hoặc được miễn thuế, trường hợp này giá cơ bản bằng giá thanh toán.

Nếu cơ sở SXKD cá thể chưa nộp thuế thì phiếu thu thập giá sẽ ghi chú rõ: chưa phải đóng thuế, được miễn thuế. Lúc này, giá của người tiêu dùng bằng giá của người sản xuất hay giá thanh toán bằng giá cơ bản.

Trường hợp 3: Phiếu điều tra phải ghi chú rõ khi đơn vị điều tra có đặc điểm như: đóng thuế khoán, không phải đóng thuế,... hoặc đơn vị điều tra có giá kỳ biến động bất thường: tăng quá cao hoặc giảm quá thấp.

- Cột ghi chú của phiếu điều tra phải ghi rõ từng trường hợp như:

+ Đã có thuế khoán 10%;

+ Được miễn thuế, không phải đóng thuế;

+ Giá tăng cao vì Nhà nước điều chỉnh giá từ ngày..., giá giảm do tiền thuê cửa hàng, nhân công giảm...

- Riêng trường hợp giá tăng bất thường không có lý do phải xác minh lại:

+ Có thể lấy sai thời điểm lấy giá (không phải ngày 05 hàng tháng);

+ Có thể sai dạng quan sát, không đúng dạng quan sát kỳ trước;

+ Mức giá có thuế VAT nhưng không ghi chú nên không được quy đổi về giá cơ bản.

Trường hợp 4: Dịch vụ thuộc dạng đặc thù, đơn chiếc. Có thể thu thập theo cách lấy giá mẫu hoặc giá thành phần.

- Cách lấy giá mẫu: Sản phẩm làm mẫu là loại sản phẩm còn mới, thuộc loại thông

thường, đã được hình thành trong quá khứ. Lấy sản phẩm mẫu làm tiêu chuẩn để định giá (hoặc ước giá) cho nhiều kỳ điều tra. Mẫu có thể thay đổi sau một số kỳ điều tra.

Ví dụ (8): Trong nhóm ngành “Sản xuất phần mềm dịch vụ”, công ty phần mềm Thiên Sơn thường được đặt hàng viết chương trình phần mềm đơn chiếc. Khi tìm mặt hàng lấy giá vào tháng 2/2012, doanh nghiệp chọn sản phẩm phần mềm “Hạch toán lao động và tiền lương của Tổng công ty XD xxxx” có giá 80 triệu đồng/sp để làm *giá mẫu*. Lý do là phần mềm này đơn giản, nhỏ gọn, được viết bằng ngôn ngữ lập trình SQL, có giao diện sử dụng đẹp mắt. Khi đến kỳ báo cáo tháng 5/2012, đơn vị theo thời giá *ước giá* cho sản phẩm mẫu đó vẫn là 80 triệu đồng/sản phẩm.

- Cách lấy giá thành phần: Sản phẩm được chia thành một số phần nhỏ, hoặc một số phần chủ yếu, với quy cách phẩm cấp nhất định. Giá thành phần được quan sát độc lập. Giá để tính chỉ số là giá hợp thành từ giá thành phần (có quyền số hoặc không có quyền số).

Ví dụ (9): Với dịch vụ “Sản xuất phim truyền hình nhiều tập”, mỗi phim của Trung tâm SX phim truyền hình VFC Đài truyền hình xxxx đều có yêu cầu sản xuất riêng nên việc thuê diễn viên chính, đạo diễn, trang phục, thiết kế âm thanh, ánh sáng... của mỗi phim rất khác nhau. Khi tìm mặt hàng đại diện lấy giá tháng 2/2012, trung tâm chọn phim “Đàn xxxx” làm mặt hàng đại diện. Đây là phim loại vừa (yêu cầu chất lượng ở mức độ phổ thông, không đặc biệt), khoảng 30-40 tập, tính giá thành phần từ từng loại công việc để tính giá SX cho 1 tập phim là 20 triệu đồng/tập. Đến tháng 5/2012, khi giá thuê đạo cụ tăng, giá thuê trang phục giảm... Trung tâm tính mức giá thời điểm này phải là 20,5 triệu đồng/tập.

Trường hợp 5: *Giá dịch vụ do Nhà nước quản lý thống nhất (có thể chỉ trong phạm vi một tỉnh) thường ổn định trong nhiều năm.*

a/ Mỗi lần điều chỉnh giá thường có lộ trình và được Bộ, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, sở, ban, ngành thông báo trước. Giá dịch vụ trường hợp này sẽ được tính theo phương pháp giá bình quân thời gian.

- Giá dịch vụ do nhà nước quản lý thường là những dịch vụ ảnh hưởng nhiều đến cộng đồng dân cư, xã hội: Giá dịch vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện công; học phí trường công lập; phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội; giá trông giữ xe máy, xe đạp; giá vé vào thăm bảo tàng, công viên... Mỗi địa phương phải kiểm tra xem trong danh mục điều tra, dịch vụ nào do nhà nước quản lý để theo dõi riêng.

- Giá dịch vụ do nhà nước quản lý tính theo phương pháp giá bình quân thời gian, nghĩa là lấy số ngày phát sinh trong quý báo cáo làm quyền số (quý báo cáo tính lần tháng - *Xem quy định tại mục 3.1.b/thời kỳ điều tra*).

Ví dụ (10): Giá dịch vụ sinh mổ tại bệnh viện Bạch Mai (bệnh viện hạng 1) từ ngày 1/8/2012 điều chỉnh từ 390.000 đồng/lần lên 1.500.000 đồng/lần.

Cách tính mức giá cho quý 3 của quý báo cáo như sau: Số ngày phát sinh trong quý 3/2012 (92 ngày) được tính từ ngày 1/6/2012 đến ngày 31/8/2012.

Giá bình quân quý BC = [(390.000đ x 57 ngày) + (1.500.000đ x 35 ngày)] : 92 ngày = 812,28 đồng/lần

b/ Do sau nhiều năm mới điều chỉnh giá một lần, vì vậy giữa 2 lần tăng giá, điều tra viên được phép sử dụng số liệu của kỳ trước, không phải đi điều tra.

c/ Lưu ý ngày điều chỉnh giá: Ngày ra quyết định điều chỉnh giá có thể không trùng với ngày có hiệu lực thi hành. Có khi đến ngày thi hành lại có lệnh hoãn, tạm dừng.

Ví dụ (11): Ngày 29/2/2012 là ngày Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC của liên Bộ Y tế -Tài chính về “Ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám chữa bệnh trong các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước” ra quyết định, nhưng đến ngày 15/4/2012 Thông tư mới có hiệu lực thi hành.

Căn cứ Thông tư trên, ngày 20/7/2012, UBND tỉnh xxxxx ra Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND về thay đổi giá dịch vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở của Nhà nước trên địa bàn tỉnh, nhưng đến ngày 1/10/2012 quyết định của UBND mới có hiệu lực thi hành.

Tuy nhiên tháng 9/2012, chỉ số giá tiêu dùng cả nước tăng cao bất thường, trong đó có nguyên nhân từ điều chỉnh giá dịch vụ y tế. Ngày 26/9/2012, Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 25/CT-TTg về việc “Tăng cường công tác quản lý giá, điều hành và bình ổn giá những tháng cuối năm 2012” yêu cầu Bộ Y tế, UBND các tỉnh giãn thời gian điều chỉnh giá một số dịch vụ do Nhà nước định giá, trong đó có giá dịch vụ khám chữa bệnh.

Xử lý tình huống trong trường hợp này, lãnh đạo Phòng TK Thương mại cùng cán bộ thống kê giá dịch vụ phải hết sức thận trọng. Trước tiên, cần cập nhật đủ các văn bản, Thông tư hướng dẫn liên quan đến mặt hàng dịch vụ; sau đó thẩm định và xác minh thông tin về việc thực hiện các quyết định điều chỉnh giá trên địa bàn tỉnh qua các sở, ngành chức năng. Bước tiếp theo là hướng dẫn điều tra viên trực tiếp đến các cơ sở y tế công lập điều tra giá: (1) Nếu cơ sở đã có bảng giá mới, thực hiện giao dịch

theo giá mới, thì mức giá mới được ghi vào phiếu điều tra; (2) Nếu cơ sở có lệnh tạm hoãn, thực hiện giao dịch theo giá cũ, thì mức giá coi như chưa có sự thay đổi.

Trường hợp 6: *Sản phẩm dịch vụ điều tra trùng với mặt hàng trong giá tiêu dùng.*

Trong Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện chung của trung ương giao có 60 sản phẩm dịch vụ đã điều tra trong “Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá tiêu dùng thời kỳ 2009-2014” sẽ không phải thu thập giá. Hàng tháng, Phòng TK Thương mại căn cứ vào số liệu tổng hợp giá tiêu dùng kỳ 2 (ngày 05 hàng tháng), sao chép mức giá vào bảng giá dịch vụ. Những sản phẩm dịch vụ bán lẻ *nếu có thuế VAT*, phải ghi chú lại, khi nhập tin sẽ quy đổi về giá không có thuế VAT.

Trường hợp 7: *Sản phẩm dịch vụ vận tải đã điều tra trong cuộc điều tra “Giá cước vận tải kho bãi”:* Không phải điều tra

Số lượng 117 sản phẩm dịch vụ vận tải đường sắt và đường bộ, đường thủy, đường hàng không, dịch vụ hỗ trợ vận tải đã được điều tra giá trong “Phương án điều tra giá cước vận tải kho bãi thời kỳ 2010-2015” nên không nằm trong Danh mục của cuộc điều tra này, nhưng “Chỉ số giá *cước vận tải kho bãi*” (của 4 nhóm ngành cấp 2) sẽ được sử dụng để tính chỉ số giá dịch vụ.

Trường hợp 8: *Sản phẩm dịch vụ điều tra tạm thời khuyết thiếu, không xuất hiện một vài tháng.*

Do yếu tố mùa vụ hoặc do tạm ngừng sản xuất kinh doanh, một số loại sản phẩm dịch vụ thuộc danh mục điều tra có thể tạm thời khuyết thiếu, không xuất hiện trong một vài tháng: Cơ sở điều tra không kinh doanh bơi lội vào mùa đông, không cho thuê hội trường tổ chức tiệc cưới mùa hè... hoặc không kinh doanh do gặp bão lũ ngập lụt, bệnh dịch gia súc gia cầm, sửa chữa nhà xưởng, giải tỏa mặt bằng...

- Kỹ thuật xử lý: *Dùng phương pháp “gán giá”*, có nghĩa là khi sản phẩm dịch vụ tạm thời không xuất hiện nên không thu thập được giá, để có số liệu của kỳ điều tra, cán bộ thống kê phải tính một mức giá có đồng xu hướng tăng giảm và gán cho loại sản phẩm dịch vụ đó.

- Tính mức giá tạm thời như sau: Gọi loại sản phẩm dịch vụ biến mất tạm thời là B.

Trước hết, tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 4 (nhóm có dịch vụ B, tính chỉ số từ các sản phẩm dịch vụ khác trong nhóm) hoặc *nhóm sản phẩm gần gũi nhất*. Sau đó tính giá của dịch vụ B ở tháng báo cáo bằng cách lấy mức giá của dịch vụ B ở tháng trước nhân với chỉ số giá vừa tính trên. Điền mức giá mới tính được vào phiếu điều tra và nhập tin.

Công thức tổng quát như sau:

$$P_B^t = P_B^{t-1} \times \prod_{j=1}^n \frac{P_j^t}{P_j^{t-1}}$$

Trong đó: P_B^t là giá dịch vụ B tại tháng báo cáo;

P_B^{t-1} là giá dịch vụ B tại tháng trước;

$\frac{P_j^t}{P_j^{t-1}}$ là chỉ số giá cá thể các loại dịch vụ j (j=1 đến n) trong nhóm cấp 4.

Nếu nhóm cấp 4 chỉ có 2 loại sản phẩm dịch vụ là A và B (trong đó B biến mất tạm thời) có thể lấy ngay chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của loại dịch vụ A để tính mức giá tháng báo cáo của dịch vụ B.

Ví dụ (12): Một khách sạn 2 sao tạm thời ngừng hoạt động sửa chữa 3 tháng quý 2/2012, không có dịch vụ cho thuê phòng nghỉ. Cách tính mức giá “gán” như sau:

Đơn vị tính: đồng/phòng-ngày đêm

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Giá dịch vụ		Chỉ số giá cá thể (%)
		Tháng 2	Tháng 5	
- Dịch vụ khách sạn hạng trung bình	55123			
A-Khách sạn 1 sao	5512301	250.000	275.000	110,0
B-Khách sạn 2 sao (tạm thời khuyết thiếu)	5512302	(giá điều tra) 300.000	(gán) 330.000	(mượn xu hướng giá tăng 110,0)

Trường hợp 9: Sản phẩm dịch vụ điều tra biến mất hoàn toàn, phải chọn mới để thay thế.

- Một số loại sản phẩm dịch vụ thuộc danh mục điều tra có thể biến mất hẳn. Trong trường hợp này cần tiến hành chọn loại sản phẩm dịch vụ mới thay thế loại sản phẩm dịch vụ không còn xuất hiện.

- Cách chọn loại sản phẩm dịch vụ mới thay thế như sau:

+ Chọn loại sản phẩm dịch vụ tương ứng, có quy cách, phẩm cấp *tương đối giống loại dịch vụ cũ*;

+ Có khả năng tồn tại lâu dài, có xu hướng phát triển mạnh và phổ biến trên thị trường (bước vào giai đoạn phát triển ổn định là tốt nhất).

- Cách tính và đưa mức giá của loại sản phẩm dịch vụ thay thế vào tính chỉ số như sau:

+ Trường hợp a: Loại sản phẩm dịch vụ cũ sắp mất đi và sản phẩm dịch vụ mới định thay thế, có ít nhất 1 tháng (hoặc một quý) gói đầu.

Kỹ thuật xử lý: Dùng phương pháp “gói đầu”, có nghĩa là ít nhất một tháng (hoặc một quý) nào đó phải điều tra được giá của cả sản phẩm cũ và giá của sản phẩm mới.

Ví dụ (13): Giả sử nhóm sản phẩm dịch vụ “dịch thuật” có 3 loại dịch vụ đại diện là A, B, C được thu thập giá thường xuyên. Đến tháng 3 năm 2012 loại dịch vụ A biến mất hẳn trên thị trường không có giá, điều tra viên cùng cán bộ thống kê giá từ tháng 2 chọn loại dịch vụ D (dịch vụ mới) thay thế dịch vụ A. Khi đó, tháng 2 vừa là tháng điều tra giá dịch vụ cũ, và cũng là tháng bắt đầu phải điều tra giá dịch vụ mới D thì tháng này được chọn làm tháng “gói đầu” điều tra giá.

Tuy nhiên, tháng 2 chỉ tính chỉ số giá nhóm sản phẩm dịch vụ “dịch thuật, phiên dịch” từ 3 loại dịch vụ A, B, C. Đến tháng 3, mới tính được chỉ số giá nhóm từ 3 loại B, C, D

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Giá dịch vụ (đồng/sản phẩm)			Chỉ số giá cá thể (%)	
		Tháng 1	Tháng 2 (tháng gói đầu)	Tháng 3	Tháng 2 so với tháng 1	Tháng 3 so với tháng 2
+ Dịch thuật giấy tờ thông thường tiếng Anh sang tiếng Việt	74901					
- Loại dịch vụ A (cũ)	7490101	11.500	<u>11.700</u>	-	101,74	-
- Loại dịch vụ B	7490102	9.500	9.800	10.100	103,16	103,06
- Loại dịch vụ C	7490103	7.200	7.200	7.200	100,00	100,00
- Loại dịch vụ D (mới)	74901 <u>04</u>	-	<u>4.500</u>	4.600	-	102,22
Tính chỉ số của (A-B-C)					101,62	
Tính chỉ số của (B-C)						101,75
Tính chỉ số của (B-C-D)						101,75

$$I_{(B-C-D)}^{T3} = (103,06 \times 100,00 \times 102,22)^{1/3} = 101,75 \%$$

Chỉ số giá nhóm sản phẩm dịch vụ “dịch thuật” tháng 3 là 101,75%.

Lưu ý: khi thay thế loại dịch vụ mới phải đặt mã số mới, không sử dụng mã số của loại dịch vụ cũ. Theo ví dụ trên, khi loại dịch vụ D thay cho loại dịch vụ A, cần qui định mã số của D là 7490104 (không dùng mã số 7490101). Đặt mã theo thứ tự tiếp theo mã cuối cùng của nhóm cấp 4.

Phương pháp này áp dụng đối với cả những loại dịch vụ có thay đổi về chất lượng, quy cách không còn đại diện cho hoạt động của đơn vị điều tra thì chọn loại dịch vụ gần giống, tương đương với dịch vụ ban đầu để thay thế.

Trường hợp b: Loại sản phẩm dịch vụ cũ biến mất hoàn toàn và loại sản phẩm dịch vụ mới thay thế không có tháng nào (hoặc quý nào) cùng xuất hiện trên thị trường.

Kỹ thuật xử lý: Dùng phương pháp “gán giá”, gán cho tháng khuyết thiếu.

Cũng ví dụ trên: Tháng 3 năm 2012 đơn vị X chỉ có loại dịch vụ D, loại dịch vụ A biến mất hẳn, khi đó cách thay thế như sau:

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Giá dịch vụ (đồng/sản phẩm)			Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước (%)	
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 2	Tháng 3
+ Dịch vụ tư vấn pháp luật	69101					
- Loại dịch vụ A (cũ)	6910101	115.000	117.000		101,74	-
- Loại dịch vụ B	6910102	95.000	98.000	101.000	103,16	103,06
- Loại dịch vụ C	6910103	72.000	72.000	72.000	100,00	100,00
- Loại dịch vụ D (mới)	6910104	-	(gán) 45.300	(giá điều tra) 46.000		(mượn xu hướng giá tăng 101,51)
Tính chỉ số của (A-B-C)					101,62	
Tính chỉ số của (B-C)						101,51

Trước hết cần tính lại giá của loại dịch vụ D (mới) tháng 2 năm 2012 theo các bước sau:

Bước 1: Tính chỉ số giá tháng 3 năm 2012 so với tháng 2 năm 2012 của dịch vụ tư vấn pháp luật từ hai loại dịch vụ B và C:

$$I_{(B-C)}^{T3} = (103,06 \times 100,00)^{1/2} = 101,51\%$$

Bước 2: Tính giá dịch vụ D (mới) tháng 2 năm 2012

$$= 46.000 : 101,51\% = 45.300 \text{ đồng.}$$

Sau khi “gán” được giá 45.300 đồng cho loại dịch vụ D (mới) của tháng 2 năm 2012, lúc này trên bảng giá ta thấy tháng 2 có giá của sản phẩm D, chỉ số giá nhóm dịch vụ “tư vấn pháp luật” được tính bình thường từ 3 loại dịch vụ B, C, D.

Trường hợp 10: Dịch vụ mới xuất hiện và trở thành phổ biến, cần đưa vào “rổ” dịch vụ đại diện.

Khi một dịch vụ mới xuất hiện và trở lên phổ biến cần đưa sản phẩm này vào “rổ” để tính toán. Khi đó, để đảm bảo số lượng mẫu giá, rà soát trong nhóm sản phẩm dịch vụ có thể loại một dịch vụ kém phổ biến hơn. Kỹ thuật xử lý được thực hiện như phương pháp “gói đầu” đã trình bày ở trên.

Trường hợp 11: Đơn vị điều tra không tồn tại trên thị trường.

Trường hợp này thường xảy ra khi điều tra viên đến doanh nghiệp điều tra để thu thập giá thì phát hiện ra doanh nghiệp đã chuyển đổi sang ngành kinh doanh khác, không kinh doanh dịch vụ, hoặc phá sản, giải thể... Như vậy phải chọn doanh nghiệp khác thay thế.

Cách xử lý:

- Báo cáo về Cục Thống kê địa phương;
- Cục Thống kê căn cứ vào danh sách doanh nghiệp dịch vụ dự phòng của tỉnh để chọn doanh nghiệp mới thay thế sao cho đủ cả về số lượng doanh nghiệp điều tra cũng như mặt hàng đại diện;
- Chuẩn bị và tiến hành điều tra doanh nghiệp mới được thay thế.

Nguyên tắc chọn doanh nghiệp thay thế:

- Doanh nghiệp thay thế phải đảm bảo đủ số lượng mặt hàng tương ứng cần điều tra giá như doanh nghiệp cũ;
- Nếu một doanh nghiệp được chọn thay thế chưa đủ số lượng sản phẩm dịch vụ cần thiết thì phải giao những sản phẩm dịch vụ còn lại cho doanh nghiệp khác trong mạng lưới điều tra. Trường hợp không giao được thì chọn thêm doanh nghiệp.
- Mã số của doanh nghiệp điều tra mới sẽ là mã số tiếp theo trong danh sách doanh nghiệp điều tra. Ví dụ doanh nghiệp điều tra bị loại ra là mã 10, mã số cuối cùng của các doanh nghiệp điều tra có trong danh sách là mã 22 thì mã số của doanh nghiệp mới thay thế đó là mã số tiếp theo (mã số 23) thay cho mã doanh nghiệp số 10 bị loại ra.

6.4. Lập bảng giá kỳ gốc năm 2010, giá năm 2012 và quyền số năm gốc 2010

a/ Lập bảng giá năm gốc 2010

Căn cứ vào danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện của địa phương, các Cục Thống kê tiến hành lập bảng giá năm gốc 2010, cách tiến hành như sau:

- Đối với sản phẩm dịch vụ trùng với mặt hàng trong giá tiêu dùng, giá kỳ gốc được thu thập bằng phương pháp khai thác từ dữ liệu giá tiêu dùng hàng tháng năm 2010 tại Cục Thống kê, sau đó loại trừ thuế VAT (nếu có) để đưa về giá cơ bản.

- Một số sản phẩm dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp kinh doanh, nhưng giá trong thời gian từ năm 2010 đến nay ít được điều chỉnh, hoặc nếu điều chỉnh phải được sự nhất trí của cơ quan chủ quản. Giá của các sản phẩm này đến ngày điều tra vẫn được đơn vị lưu trữ, có thể khai thác không quá khó khăn, sẽ được thu thập theo phương pháp điều tra gián tiếp (thông qua hồ sơ, giấy tờ, sổ sách).

Ví dụ (14): Giá dịch vụ ít điều chỉnh như: dịch vụ bưu chính, viễn thông, dịch vụ y tế bệnh viện công, bảo hiểm nhân thọ, quảng cáo trên truyền hình, học phí các cấp học trường công...

- Trường hợp một số sản phẩm dịch vụ tuy đã xuất hiện từ năm 2010, nhưng không thể khai thác được tại các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, Cục Thống kê tìm kiếm thông tin từ giá tương ứng hoặc sử dụng các *phương pháp “gán giá”* thông qua sản phẩm dịch vụ cùng loại hoặc cùng nhóm ngành cấp 4 trong bảng chỉ số giá dịch vụ để thu thập đầy đủ giá kỳ gốc.

Giá bình quân năm gốc 2010 của mỗi loại dịch vụ được tính bằng phương pháp bình quân nhân giản đơn mức giá của 12 tháng năm 2010 (hoặc giá 4 quý năm 2010).

b/ Lập bảng giá năm 2012

Từ tháng 2 – 4/2013, điều tra viên thu thập giá các sản phẩm dịch vụ các tháng, quý năm 2012 bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, gửi phiếu điều tra, khai thác dữ liệu từ giá tiêu dùng... Sau đó lập bảng giá tháng, quý năm 2012 theo phương pháp bình quân nhân giản đơn như trên.

c/ Quyền số năm gốc 2010

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là tỷ trọng về doanh thu (hoặc thu dịch vụ) của từng nhóm dịch vụ trong tổng doanh thu. Quyền số năm gốc 2010 chỉ có quyền số dọc (không có quyền số ngang) như sau:

- Quyền số dọc là tỷ trọng doanh thu (tính trong phạm vi cả nước) của từng nhóm sản phẩm dịch vụ đại diện so với tổng doanh thu của tất cả các ngành dịch vụ.

Quyền số dọc có thể cập nhật thêm số liệu của trước năm gốc hoặc sau năm gốc nhằm sử dụng được nguồn số liệu thống kê chính thức và có đủ thời gian theo dõi, phân tích cơ cấu quyền số mới đại diện cho thời kỳ. Tổng cục Thống kê lập bảng quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ trên cơ sở số liệu chính thức về doanh thu (hoặc thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp) của ngành sản xuất chính năm 2010, có đối chiếu so sánh với nguồn số liệu từ Tổng điều tra Cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012.

7. Tổng hợp và biểu đầu ra

7.1. Tổng hợp số liệu điều tra

a/ Kiểm tra phiếu điều tra

Sau khi tiếp nhận phiếu điều tra từ điều tra viên, các Cục Thống kê cần kiểm tra kỹ và xử lý những vấn đề phát sinh trước khi nhập tin:

- Kiểm tra giá thu thập được, nếu là của đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, có đảm bảo đúng qui định là giá không có thuế VAT và không có các loại thuế sản phẩm khác hay không;

- Kiểm tra đơn vị tính giá dạng quan sát xem có phù hợp với mức giá quan sát thu thập được hay không;

- Kiểm tra kỹ số liệu và các ghi chú trong phiếu điều tra trước khi nhập tin tính giá bình quân và xử lý bằng các trường hợp đặc biệt;

- Phiếu điều tra tháng nào cần xử lý và nhập tin ngay cho tháng đó.

b/ Tổng hợp giá và tính chỉ số giá

Trong phương án này, sử dụng 2 công thức chính là công thức Juvons (bình quân nhân giản đơn – áp dụng ở cấp không có quyền số) và công thức Laspeyres chuyển đổi (bình quân gia quyền – áp dụng ở cấp có quyền số).

- Tổng hợp giá bình quân tháng, quý cấp tỉnh

✓ Tính giá bình quân tháng của tỉnh

- Tính giá bình quân cho từng loại dịch vụ trong tháng báo cáo.

Lưu ý: Chỉ những sản phẩm tính theo giá trị tuyệt đối mới tính giá bình quân, còn 34 sản phẩm giá tính theo tỷ lệ phần trăm (dùng để quy đổi ra giá trị tuyệt đối) thì không tính chỉ số.

Công thức tính giá bình quân nhân giản đơn:

$$\bar{P}_i = \left(\prod_{j=1}^n P_{i,j} \right)^{1/n} \quad (1)$$

Trong đó: \bar{P}_i là giá bình quân tháng của loại sản phẩm dịch vụ i;

$P_{i,j}$ là giá của loại sản phẩm dịch vụ i tại điểm điều tra j;

n là số điểm điều tra giá của loại sản phẩm dịch vụ i được thu thập trong tháng báo cáo.

Ví dụ (15): Tháng 2 năm 2012 tỉnh A điều tra giá “dịch vụ bảo vệ cá nhân” tại 2 doanh nghiệp như sau:

Đơn vị tính: Đồng/người-ngày

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Doanh nghiệp 1	Doanh nghiệp 2	Giá bình quân tháng 2
+ <i>Dịch vụ bảo vệ cá nhân</i>	80101			
- Dịch vụ vệ sĩ	8010101	200.000	220.000	209.762
- Dịch vụ bảo vệ nhà hàng	8010102	150.000	160.000	154.919

Giá bình quân tháng 2 năm 2012 của loại dịch vụ đại diện được tính như sau:

$$\bar{P}_{8010101} = (200.000 \times 220.000)^{1/2} = 209.762 \text{ đồng/ngày}$$

$$\bar{P}_{8010102} = (150.000 \times 160.000)^{1/2} = 154.919 \text{ đồng/ngày}$$

✓ Tính giá bình quân quý của tỉnh

Một số loại dịch vụ điều tra hàng tháng. Sau khi đã tính giá bình quân tháng, tính giá bình quân quý. Sử dụng công thức bình quân nhân giản đơn để tính giá quý.

Những dịch vụ điều tra quý, sử dụng công thức tính bình quân nhân giản đơn như trên để tính giá quý cho các điểm điều tra của tỉnh, thành phố.

- Tính giá bình quân quý cả nước

Sử dụng công thức bình quân nhân giản đơn để tính giá quý của cả nước trên cơ sở giá quý của tỉnh.

- Tính chỉ số giá quý, năm cả nước

Bước 1: Tính chỉ số giá cá thể quý (cấp mặt hàng) của các dịch vụ đại diện kỳ báo cáo so kỳ trước

Công thức tính chỉ số giá cá thể so với kỳ trước:

$$i_{pi} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \quad (2)$$

Trong đó: i_{pi} là chỉ số giá cá thể;

\bar{P}_i^t là giá sản phẩm dịch vụ i kỳ báo cáo;

\bar{P}_i^{t-1} giá sản phẩm dịch vụ i kỳ trước kỳ báo cáo.

Bước 2: Tính chỉ số giá quý các nhóm cấp 4 so với kỳ trước

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 cả nước (không có quyền số) được tính bằng phương pháp bình quân nhân giản đơn từ chỉ số giá cá thể (cấp mặt hàng) trong mỗi nhóm cấp 4.

Công thức tính giá bình quân nhân giản đơn:

$$I_p^{t \rightarrow t-1} = \left(\prod_{i=1}^n i_{pi} \right)^{1/n} \quad (3)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá nhóm cấp 4 kỳ báo cáo so với kỳ trước;

i_{pi} là chỉ số giá cá thể của sản phẩm dịch vụ i kỳ báo cáo so với kỳ trước;

n là số chỉ số giá cá thể của loại sản phẩm dịch vụ i được tính trong kỳ báo cáo.

Bước 3: Tính chỉ số giá quý cấp 4 so với kỳ gốc

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 kỳ báo cáo so kỳ gốc được tính bằng phương pháp nối chuỗi chỉ số giá kỳ báo cáo so kỳ trước với chỉ số giá kỳ trước so kỳ gốc.

$$I_p^{t \rightarrow 2010} = I_p^{t \rightarrow t-1} \times I_p^{t-1 \rightarrow 2010} \quad (4)$$

Trong đó: $I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá sản phẩm dịch vụ cấp 4 kỳ báo cáo so với gốc 2010;

$I_p^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá sản phẩm dịch vụ cấp 4 kỳ báo cáo so với kỳ trước;

$I_p^{t-1 \rightarrow 2010}$ là chỉ số giá sản phẩm dịch vụ cấp 4 kỳ trước so với gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số giá quý cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung so với gốc cố định

Chỉ số giá cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền của các chỉ số giá nhóm cấp dưới nhóm cần tính, với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành dịch vụ.

Công thức tính như sau:

$$I_p = \frac{\sum_{x=1}^n I_x \times W_x^0}{\sum_{x=1}^n W_x^0} \quad (5)$$

Trong đó:

I_p là chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

I_x là chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm x (cấp dưới nhóm cần tính);

W_x^0 là quyền số cố định của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính).

- Tính chỉ số giá quý so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_P^{k \rightarrow k-x} = \frac{I_P^{k \rightarrow 2010}}{I_P^{k-x \rightarrow 2010}} \times 100 \quad (6)$$

Trong đó: $I_P^{k \rightarrow k-x}$ là chỉ số giá kỳ k so với kỳ bất kỳ x;

$I_P^{k \rightarrow 2010}$ là chỉ số giá kỳ k so với gốc 2010;

$I_P^{k-x \rightarrow 2010}$ là chỉ số giá kỳ bất kỳ k-x so với gốc 2010.

- Tính chỉ số giá cả năm so với năm trước

Công thức tổng quát:

$$I_P^{nambc \rightarrow bc-1} = \frac{\left(\prod_{i=1}^4 I_{pi}^{bc \rightarrow goc2010} \right)^{1/4}}{\left(\prod_{i=1}^4 I_{pi}^{bc-1 \rightarrow goc2010} \right)^{1/4}} \times 100 \quad (7)$$

Trong đó: $I_P^{nambc \rightarrow bc-1}$ là chỉ số giá năm báo cáo so với năm trước;

$I_{pi}^{bc \rightarrow goc2010}$ là chỉ số giá quý i của năm báo cáo so với năm gốc 2010;

$I_{pi}^{bc-1 \rightarrow goc2010}$ là chỉ số giá quý i của năm trước so với năm gốc 2010.

c/ Xây dựng cơ sở dữ liệu

Trên cơ sở những thông tin đã tổng hợp, thông qua phần mềm để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá và chỉ số giá qua các kỳ điều tra, bao gồm các loại sau:

- Giá: Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá bình quân tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm cấp tỉnh, thành phố.

- Chỉ số giá: Xây dựng cơ sở dữ liệu về chỉ số giá cả nước chia theo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm và thời kỳ 2013-2015; chia theo ngành kinh tế, ngành sản phẩm (không tính chỉ số cấp tỉnh, cấp vùng) .

7.2. Biểu đầu ra của điều tra

a/ Biểu đầu ra về giá và chỉ số giá

- Biểu số 01/TKG-DV.T: Giá dịch vụ tháng (CTK);

- Biểu số 02/TKG-DV.Q: Giá dịch vụ quý (CTK);

- Biểu số 03/CSG-DV: Chỉ số giá dịch vụ của cả nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (TCTK).

b/ Truyền cơ sở dữ liệu, biểu đầu ra (của Cục Thống kê)

Cách đặt tên cơ sở dữ liệu giá và chỉ số giá dịch vụ trong chương trình máy tính quy định như sau:

- *Giá tháng*: GDV+mã số tỉnh + tháng báo cáo.năm báo cáo.

Ví dụ (16): GDV0112.13: là số liệu giá dịch vụ của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), tháng 12 (ghi là 12) năm 2013 (ghi là 13).

- *Giá quý*: GDV+mã số tỉnh + quý báo cáo,năm báo cáo.

Ví dụ (17): GDV01q2.13: là số liệu giá dịch vụ của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), quý 2 (ghi là q2) năm 2013 (ghi là 13).

Cục Thống kê truyền cơ sở dữ liệu và các biểu giá về Tổng cục Thống kê đúng quy định.

c/ Công bố chỉ số giá

- Nội dung, phạm vi công bố: Công bố chỉ số giá dịch vụ cả nước (không có chỉ số giá tỉnh, chỉ số giá vùng) theo các tiêu thức sau:

+ Chỉ số giá chung, chỉ số giá nhóm cấp 1 hàng quý: theo 3 gốc so sánh là năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước và quý trước.

+ Chỉ số giá thời kỳ 6 tháng, 9 tháng, năm: theo 2 gốc so sánh là năm gốc 2010 và cùng kỳ năm trước.

- Thời gian: Năm 2013 chưa có chỉ số giá. Từ năm 2014-2015, công bố chỉ số giá hàng quý vào ngày 24 tháng 3, 6, 9, 12.

8. Kế hoạch tiến hành

Kế hoạch tiến hành bao gồm các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị điều tra được thực hiện từ tháng 10/2012- 2/2013:

- Xây dựng phương án điều tra;

- Tập huấn nghiệp vụ điều tra cấp trung ương, cấp tỉnh, thành phố;

- Tỉnh, thành phố tham gia điều tra xác định mặt hàng đại diện điều tra giá cho tỉnh;

- Chọn mẫu đơn vị điều tra theo số lượng quy định. Lập mạng lưới điều tra của từng tỉnh;

Bước 2: Điều tra giá kỳ gốc 2010 và giá tháng, quý năm 2012

Được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2013.

Bước 3: Triển khai thu thập thông tin, kiểm tra, tổng hợp, làm báo cáo định kỳ hàng tháng, quý. Truyền số liệu báo cáo của địa phương về trung ương.

Được thực hiện từ tháng 3 năm 2013 đến hết thời kỳ của phương án điều tra giá dịch vụ 2013-2015.

9. Tổ chức chỉ đạo và thực hiện

9.1. Cấp Trung ương

Vụ Thống kê Giá là đơn vị thường trực tổ chức cuộc điều tra, có trách nhiệm phối hợp với Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia, Vụ Phương pháp Chế độ Thống kê và Công nghệ Thông tin để xây dựng phương án điều tra; trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra giám sát cuộc điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp, phân tích kết quả. Một số công việc cụ thể như sau:

a/ Chuẩn bị điều tra

Biên soạn và ban hành phương án điều tra chính thức.

b/ Tập huấn nghiệp vụ

Tổng cục Thống kê tập huấn nghiệp vụ điều tra cho các Cục Thống kê. Nội dung tập huấn gồm những vấn đề chung, xây dựng danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra đại diện, và hướng dẫn thu thập giá.

c/ Hướng dẫn, kiểm tra công tác thu thập giá của Cục Thống kê. Phối hợp với Cục Thống kê kiểm tra, khảo sát việc thu thập giá tại một số điểm điều tra.

d/ Nhập tin, tổng hợp biểu đầu ra: Công việc thực hiện định kỳ theo kỳ báo cáo.

9.2. Cấp tỉnh, thành phố

Cục trưởng Cục Thống kê giao Phòng TK Thương mại chịu trách nhiệm tập huấn nghiệp vụ (nội dung điều tra, ghi thông tin vào phiếu điều tra) cho điều tra viên, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp; đồng thời triển khai, thu thập, tổng hợp số liệu và gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê. Một số công việc cụ thể như sau:

a/ Chuẩn bị điều tra

- Tiếp thu phương án điều tra từ Tổng cục Thống kê;

- Xây dựng danh mục sản phẩm đại diện riêng cho tỉnh, thành phố và gửi về Tổng cục Thống kê trước ngày 30/01/2013;

- Chọn mẫu đơn vị điều tra của tỉnh, thành phố và gửi về Tổng cục Thống kê trước ngày 30/01/2013.

b/ Tập huấn nghiệp vụ Cục Thống kê

Cục Thống kê mở 1 lớp tập huấn nghiệp vụ cho các đối tượng: (1) Giám sát viên, (2) điều tra viên, (3) đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra. Trong quá trình tập huấn cần nêu rõ các khái niệm, phương pháp thu thập thông tin và kỹ năng ghi chép thông tin vào phiếu điều tra.

c/ Cục Thống kê phối hợp với đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, điều tra viên xác định danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện có quy cách phẩm cấp cụ thể bằng cách: Dựa trên cơ sở danh mục sản phẩm dịch vụ chuẩn của Trung ương, xác định danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra giá của địa phương. Sau đó tiến hành thu thập giá các tháng năm gốc 2010, giá năm 2012 và thu thập giá chính thức từ tháng 3/2013.

d/ Điều tra viên tiến hành thu thập giá định kỳ theo đúng thời gian quy định vào ngày 05 hàng tháng đối với các cơ sở SXKD cá thể; ngày 05 tháng 2,5,8,11 đối với các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và sau đó 3 ngày gửi số liệu về Cục Thống kê.

e/ Nhập tin, tổng hợp, truyền số liệu về Tổng cục Thống kê:

- Kiểm tra phiếu trước khi nhập tin.

- Nhập tin số liệu từ phiếu điều tra giá tháng, quý.

- Tổng hợp số liệu giá tháng, quý bằng chương trình phần mềm, truyền số liệu đã tổng hợp về Tổng cục Thống kê vào ngày 10 hàng tháng đối với giá dịch vụ của cơ sở SXKD cá thể; và ngày 10 tháng 2, 5, 8, 11 đối với giá dịch vụ của đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp.

10. Kinh phí

Kinh phí điều tra giá dịch vụ được thực hiện bằng ngân sách nhà nước và phân bổ về các Cục Thống kê theo chế độ tài chính hiện hành.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Thúc

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Phiếu số 01/ ĐTG.DV-SN

Ban hành theo QĐ số
664/QĐ-TCTK ngày
26/11/2012 của Tổng cục
trưởng TCTK

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

**GIÁ DỊCH VỤ CỦA
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

Nơi nhận: Cục Thống kê tỉnh/TP:

.....

Fax:

Quý năm

Ngày nhận: Ngày 08 tháng 2,5,8,11

- Tên đơn vị: Mã đơn vị:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

STT	Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ (5 chữ số)	Đơn vị tính	Đơn giá ngày 05 tháng giữa quý (tháng 2,5,8,11)	Ghi chú
A	B	C	D	I	E

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phiếu số 02/ ĐTG.DV-DN

Ban hành theo QĐ số
664/QĐ-TCTK ngày
26/11/2012 của Tổng cục
trường TCTK

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
GIÁ DỊCH VỤ CỦA
DOANH NGHIỆP

Nơi nhận: Cục Thống kê tỉnh/TP:

Fax:

Quýnăm

Ngày nhận: Ngày 08 tháng 2,5,8,11

- Tên DN: Mã DN:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

STT	Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ (5 chữ số)	Đơn vị tính	Đơn giá ngày 05 tháng giữa quý (tháng 2,5,8,11)	Ghi chú
A	B	C	D	I	E

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàytháng..... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phiếu số 03/ĐT.G.DV-CT

Ban hành theo QĐ số
664/QĐ-TCTK ngày
26/11/2012 của Tổng cục
trường TCTK

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
GIÁ DỊCH VỤ
CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**

Nơi nhận: Cục Thống kê tỉnh/TP:

Fax: Email

Tháng năm

Ngày nhận: Ngày 08 hàng tháng

STT	Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ (5 chữ số)	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
A	B	C	D	I	E

Ghi chú: Phiếu thu thập thông tin của nhiều cơ sở SXKD cá thể

....., ngàytháng..... năm 20.....

Điều tra viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Biểu số 01/BTK.DV

Ban hành theo QĐ số 664/QĐ-TCTK
ngày 26/11/2012 của Tổng cục trưởng
TCTK

Nơi gửi: Cục Thống kê tỉnh.....

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NĂM GỐC 2010

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

STT	Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ (5 chữ số)	Đơn vị tính	Giá tháng năm 2010												Giá bình quần năm					
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	

....., ngàytháng..... năm 2013

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 02/ĐT.G.DV

Ban hành theo QĐ số 664/QĐ-TC TK
ngày 26/11/2012 của Tổng cục trưởng
TC TK

Nơi gửi: Cục Thống kê tỉnh.....

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NĂM 2012

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

STT	Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ (5 chữ số)	Đơn vị tính	Giá tháng năm 2012												Giá bình quần năm				
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

....., ngàytháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

HỆ THỐNG BIỂU ĐẦU RA

Biểu số 01/ TKG-DV.T

Ban hành theo QĐ số
664/QĐ-TCTK ngày
26/11/2012 của Tổng cục
trưởng TCTK

GIÁ DỊCH VỤ THÁNG

Thángnăm

Nơi gửi: Cục Thống kê tỉnh/TP:

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 10 hàng tháng

STT	Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ (5 chữ số)	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
A	B	C	D	I	E

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàytháng..... năm 20.....

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Biểu số 02/TKG-DV.Q

GIÁ DỊCH VỤ QUÝ

Nơi gửi: Cục Thống kê tỉnh/TP:

*Ban hành theo QĐ số
664/QĐ-TCTK ngày
26/11/2012 của Tổng cục
trưởng TCTK*

Quýnăm

.....
Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 10 tháng 2,5,8,11

STT	Loại dịch vụ, quy cách phẩm cấp	Mã số loại dịch vụ (5 chữ số)	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
A	B	C	D	I	E

....., ngàytháng..... năm 20...

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CHỈ SỐ GIÁ DỊCH VỤ CẢ NƯỚC

Quý....năm

Đơn vị tính: %

DANH MỤC	MÃ SỐ	Chỉ số giá quý ...năm			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước
		Kỳ gốc 2010	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B	1	2	3	4
Chỉ số chung					
1. Vận tải kho bãi (gồm cả H53)	H				
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I				
3. Thông tin và truyền thông	J				
4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K				
5. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L				
6. Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M				
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N				
8. Giáo dục và đào tạo	P				
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q				
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R				
11. Hoạt động dịch vụ khác	S				
12. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	T				

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ DỊCH VỤ Thời kỳ 2013-2015

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ
A	B	C	D
I.	Vận tải kho bãi	H	H
1.1	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49	49
1.2	Vận tải đường thủy	50	50
1.3	Vận tải hàng không	51	51
1.4	Kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52	52
1.5	Bưu chính và chuyển phát	53	53
1.5.1	Bưu chính	531	531
1.5.1.1	Bưu chính liên quan đến thư từ	5310002	5311
1.5.1.2	Bưu chính liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện	5310003	5312
1.5.2	Chuyển phát	532	532
1.5.2.1	Chuyển phát đa phương thức	532001	5320
II.	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	I
2.1	Lưu trú	55	55
2.1.1	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	551	551
2.1.1.1	Khách sạn hạng sang	5510	5511
2.1.1.2	Khách sạn hạng trung bình	5510	5512
2.1.1.3	Biệt thự, resort lưu trú ngắn ngày	55102	5513
2.1.1.4	Nhà khách, nhà nghỉ lưu trú ngắn ngày	55103	5514
2.1.1.5	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	55104	5515
2.1.2	Cơ sở lưu trú khác	559	559
2.1.2.1	Ký túc xá phòng ở học sinh, sinh viên, công nhân	55901	5591
2.2	Dịch vụ ăn uống	56	56
2.2.1	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	561	561
2.2.1.1	Nhà hàng	5610	5611
2.2.1.2	Quán ăn	5610	5612

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ
A	B	C	D
2.2.2	Cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	562	562
2.2.2.1	Cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621000	5620
2.2.3	Dịch vụ phục vụ đồ uống	563	563
2.2.3.1	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630900	5630
III.	Thông tin và truyền thông	J	J
3.1	Hoạt động xuất bản	58	58
3.1.1	Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các ấn phẩm khác xuất bản	581	581
3.1.1.1	Xuất bản sách	5811	5811
47	- Chế bản điện tử 1 trang sách, in ra giấy can (khổ trang tự chọn)	58110112	58112
48	- Thiết kế bìa trước và bìa sau sách, loại bìa mềm, mẫu hình ảnh đơn giản	58110113	58113
3.1.1.2	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ	5813	5813
3.1.2	Xuất bản phần mềm	582	582
3.1.2.1	Xuất bản phần mềm	5820	5820
3.2	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59	59
3.2.1	Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	591	591
3.2.1.1	Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	5911	5911
3.2.2	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	592	592
3.2.2.1	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920	5920
3.3	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60	60
3.3.1	Hoạt động phát thanh	601	601
3.3.1.1	Hoạt động phát thanh	6010	6010
3.3.2	Hoạt động truyền hình	602	602
3.3.2.1	Hoạt động truyền hình	6021	6021

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ
A	B	C	D
3.3.2.2	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022	6022
3.4	Viễn thông	61	61
3.4.1	Hoạt động viễn thông có dây	611	611
3.4.1.1	Hoạt động viễn thông có dây	6110	6110
3.4.2	Hoạt động viễn thông không dây	612	612
3.4.2.1	Hoạt động viễn thông không dây	6120	6120
3.4.3	Hoạt động viễn thông khác	619	619
3.4.3.1	Hoạt động Internet	61901	6190
3.5	Lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62	62
3.5.1	Lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	620	620
3.5.1.1	Lập trình máy vi tính	6200	6201
3.5.1.2	Hoạt động khác liên quan đến máy tính	6200	6202
3.6	Hoạt động thông tin	63	63
3.6.1	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, công thông tin	631	631
3.6.1.1	Công thông tin	6312	6312
3.6.2	Dịch vụ thông tin khác	632	632
3.6.2.9	Dịch vụ thông tin khác	6321	6320
IV.	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	K
4.1	Hoạt động trung gian tài chính	64	64
4.1.1	Hoạt động trung gian tiền tệ	641	641
4.1.1.1	Hoạt động trung gian tiền tệ	6419	6410
4.1.2	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	649	649
4.1.2.1	Hoạt động cho thuê tài chính	6491	6490
4.2	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	65	65
4.2.1	Bảo hiểm	651	651
4.2.1.1	Bảo hiểm nhân thọ	6511	6511
4.2.1.2	Bảo hiểm phi nhân thọ	6512	6512

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ
A	B	C	D
4.2.3	Bảo hiểm xã hội	653	653
4.2.3.1	Bảo hiểm xã hội	6530	6530
4.3	Hoạt động tài chính khác	66	66
4.3.1	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính	661	661
4.3.1.1	Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán	6612	6610
V.	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	L
5.1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68	68
5.1.1	Kinh doanh bất động sản	681	68100
5.1.1.1	Kinh doanh bất động sản	6810	68100
5.1.1	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	682	682
5.1.1.1	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820	6820
VI.	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	M
6.1	Hoạt động pháp lý, kế toán và kiểm toán	69	69
6.1.1	Hoạt động pháp luật	691	691
6.1.1.1	Hoạt động pháp luật	6910	6910
6.1.2	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế	692	692
6.1.2.1	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế	6920	6920
6.2	Hoạt động của trụ sở văn phòng; Dịch vụ tư vấn quản lý	70	70
6.2.1	Hoạt động tư vấn quản lý	702	702
6.2.1.1	Hoạt động tư vấn quản lý	7020	7020
6.3	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71	71
6.3.1	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	711	711
6.3.1.1	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110	7110
6.4	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73	73
6.4.1	Quảng cáo	731	731
6.4.1.1	Quảng cáo	7310	7310

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ
A	B	C	D
6.5	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74	74
6.5.1	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	741	741
6.5..1.1	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410	7410
6.5.2	Hoạt động nhiếp ảnh	742	742
6.5.2.1	Hoạt động nhiếp ảnh	7420	7420
6.5.3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	749	749
6.5.3.1	Hoạt động phiên dịch	7490	7490
6.6	Hoạt động thú y	75	75
6.6.1	Hoạt động thú y	750	750
6.6.1.1	Hoạt động thú y	7500	7500
VII	Hoạt động hành chính và hỗ trợ	N	N
7.1	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng	77	77
7.1.1	Cho thuê xe có động cơ	771	771
7.1.1.1	Cho thuê xe có động cơ	7710	7710
7.1.2	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	772	772
7.1.2.1	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình		7720
7.1.3	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	773	773
7.1.3.1	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730	7730
7.2	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78	78
7.2.1	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm	781	781
7.2.1.1	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm	7810	7810
7.2.2	Cung ứng lao động tạm thời	782	782
7.2.2.1	Cung ứng lao động tạm thời	7820	7820
7.2.3	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	783	783
7.2.3	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830	7830
7.3	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	79	79

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ
A	B	C	D
7.3.1	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch	791	791
7.3.1.1	Hoạt động của các đại lý du lịch	7911	7910
7.4	Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn	80	80
7.4.1	Hoạt động bảo vệ cá nhân	801	801
7.4.1.1	Hoạt động bảo vệ cá nhân	8010	8010
7.5	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81	81
7.5.1	Dịch vụ vệ sinh	812	812
7.5.1.1	Vệ sinh chung nhà cửa	8121	8121
7.6	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82	82
7.6.1	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng	821	821
7.6.1.1	Dịch vụ hành chính và hỗ trợ văn phòng		8210
VIII	Giáo dục và đào tạo	P	P
8.1	Giáo dục và đào tạo	85	85
8.1.1	Giáo dục mầm non	851	851
8.1.1.1	Giáo dục mầm non	8510	8510
8.1.2	Giáo dục trung học	853	853
8.1.2.1	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531	8531
193	- Học phí trung học phổ thông lớp 11, trường có vốn ĐT nước ngoài	853126	85316
8.1.2.2	Giáo dục nghề nghiệp	8532	8532
8.1.3.	Đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học	854	854
8.1.3.1	Đào tạo cao đẳng	8541	8541
8.1.3.2	Đào tạo đại học và sau đại học	8542	8542
8.1.4	Giáo dục khác	855	855
8.1.4.1	Giáo dục khác	8550	8550
8.1.5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	856	856
8.1.5.1	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560	8560

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ
A	B	C	D
IX	Y tế và trợ giúp xã hội	Q	Q
9.1	Hoạt động y tế	86	86
9.1.1	Hoạt động của bệnh viện, trạm y tế	861	861
9.1.1.1	Hoạt động của các bệnh viện công lập	8610	8611
9.1.1.2	Hoạt động của bệnh viện dân lập, phòng khám	8610	8612
9.1.2	Hoạt động y tế khác	869	869
9.1.2.1	Hoạt động y tế dự phòng	8691	8690
9.2	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	87	87
9.3	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	871	871
9.3.1	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	8710	8710
X	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	R	R
10.1	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	91	91
10.1.1	Hoạt động của thư viện và lưu trữ	910	910
10.1.1.1	Hoạt động thư viện	9100	9100
10.1.1.2	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng, bách thú, bách thảo	9100	9102
10.2	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92	92
10.2.1	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	920	920
10.2.1.1	Hoạt động xổ số	9200	9200
10.3	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93	93
10.3.1	Hoạt động thể thao	931	931
10.3.1.1	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312	9310
10.3.2	Hoạt động vui chơi giải trí khác	932	932
10.3.2.1	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9320	9320
XI	Hoạt động dịch vụ khác	S	S
11.1	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94	94
11.1.1	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp	941	941
11.1.1.1	Hoạt động của các hiệp hội nghề nghiệp	9412	9410

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ
A	B	C	D
11.1.2	Hoạt động của công đoàn	942	942
11.1.2.1	Hoạt động của công đoàn	9420	9420
11.2	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95	95
11.2.1	Sửa chữa máy tính và thiết bị liên lạc	951	951
11.2.1.1	Sửa chữa máy tính và thiết bị liên lạc	9510	9510
11.2.2	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình	952	952
11.2.2.1	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522	9520
11.3.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96	96
11.3.1	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe	961	961
11.3.1.1	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe	9610	9610
11.3.2	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	962	962
11.3.2.1	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620	9620
11.3.3	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	963	963
11.3.3.1	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631	9631
11.3.3.2	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632	9632
11.3.3.3	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633	9633
XII	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	T	T
12.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	97	97
12.1.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	970	970
12.1.1.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700	9700

Phụ lục 2: DANH MỤC 316 SẢN PHẨM DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN
Thời kỳ 2013 - 2015

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
I.	Vận tải kho bãi	H	H		
1	- Gửi thư trong nước, trọng lượng dưới 20 gram	53100021	53111	đồng/chiếc	
2	- Gửi bưu thiếp trong nước	53100022	53112	đồng/chiếc	
3	- Gửi thư thường từ Việt Nam đi châu Mỹ, trọng lượng dưới 20 gram	53100023	53113	đồng/chiếc	
4	- Gửi bưu thiếp từ Việt Nam đi châu Mỹ	53100024	53114	đồng/chiếc	
5	- Gửi gói ấn phẩm trong nước, trọng lượng dưới 20 gram	53100031	53121	đồng/gói	
6	- Gửi gói nhỏ trong nước, trọng lượng từ 20 gram dưới 100 gram	53100032	53122	đồng/gói	
7	- Gửi gói ấn phẩm thường từ Việt Nam đi châu Mỹ, trọng lượng dưới 20 gram	53100033	53123	đồng/gói	
8	- Gửi gói nhỏ thường từ Việt Nam đi châu Mỹ, trọng lượng trên 20 gram dưới 100 gram	53100034	53124	đồng/gói	
9	- Gửi túi M chứa báo chí, ấn phẩm sách vở, trọng lượng 5kg	53100035	53125	đồng/túi	
10	- Chuyển phát thường gói bưu phẩm nội tỉnh, trọng lượng dưới 20 gram	53200101	53201	đồng/gói	
11	- Chuyển phát thường gói bưu phẩm liên tỉnh, trọng lượng dưới 20 gram	53200102	53202	đồng/gói	
12	- Gửi chuyển phát nhanh gói bưu phẩm liên tỉnh, trọng lượng dưới 20 gram	53200103	53203	đồng/gói	
13	- Gửi chuyển phát nhanh gói bưu phẩm nội tỉnh, trọng lượng dưới 20 gram	53200104	53204	đồng/gói	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
14	- Gửi chuyển phát nhanh gói bưu phẩm quốc tế từ Việt Nam đến châu Mỹ, trọng lượng dưới 50 gram	53200105	53205	đồng/gói	
15	- Gửi chuyển phát nhanh gói bưu kiện từ Việt Nam đến châu Mỹ trọng lượng dưới 500 gram	53200106	53206	đồng/gói	
16	- Chuyển phát nhanh EMS gói bưu kiện trong nước, trọng lượng dưới 500 gram	53200107	53207	đồng/gói	
17	- Chuyển phát nhanh EMS gói bưu kiện trong nước, trọng lượng từ 500 gram trở lên	53200108	53208	đồng/gói	
18	- Chuyển tiền trong nước (từ 3-5 triệu đồng)	53200109	53209	đồng/lần	
II.	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	I		
19	- Phòng khách sạn 5 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	55101001	551011	đồng/ngày	
20	- Phòng khách sạn 4 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	55101002	551012	đồng/ngày	
21	- Phòng khách sạn 3 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	55101003	55121	đồng/ngày	
22	- Phòng khách sạn 2 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	55101004	55122	đồng/ngày	
23	- Phòng khách sạn 1 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	55101005	55123	đồng/ngày	
24	- Phòng nghỉ resort, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	55102001	55131	đồng/ngày	
25	- Nhà khách của cơ quan bộ ngành, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	55103001	55141	đồng/ngày	
26	- Nhà nghỉ tư nhân, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	55103002	55142	đồng/ngày	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
27	- Nhà trọ bình dân, 1 phòng, cho công nhân hoặc sinh viên, thuê theo tháng (không kể tiền điện, tiền nước)	55104001	55151	đồng/tháng	
28	- Chỗ ở ký túc xá sinh viên, 1 người, thuê theo tháng (kể cả tiền điện, tiền nước)	55901111	55911	đồng/tháng	
29	- Đĩa thịt gà ta luộc, nửa con, trọng lượng 0,5-0,6 kg, cho 6 người ăn tại nhà hàng	56101001	56111	đồng/đĩa	
30	- Đĩa thịt bò xào, cho 6 người ăn tại nhà hàng	56101002	56112	đồng/đĩa	
31	- Nồi lẩu thập cẩm, cho 6 người ăn, tại nhà hàng	56101003	56113	đồng/nồi	
32	- Ăn tự chọn tại nhà hàng (buffet), 1 suất ăn người lớn, không kể đồ uống	56101004	56114	đồng/suất	
33	- Phở bò tái, bát bình thường, tại cửa hàng bình dân	56101005	56121	đồng/bát	
34	- Bún riêu cua, bát bình thường, tại cửa hàng bình dân	56101006	56122	đồng/bát	
35	- Bánh đa cá rô, bát bình thường, tại cửa hàng bình dân	56101007	56123	đồng/bát	
36	- Mỳ quảng, bát bình thường, tại cửa hàng bình dân	56101008	56124	đồng/bát	
37	- Bánh cuốn chay, có chả, suất bình thường, tại cửa hàng bình dân	56101009	56125	đồng/suất	
38	- Cơm bình dân, suất bình thường, chỗ ăn trong nhà	56101010	56126	đồng/suất	
39	- Suất ăn trẻ em bán trú tiểu học lớp 1, do nhà cung cấp mang đến	56210001	56201	đồng/suất	
40	- Suất ăn cho công nhân, do nhà cung cấp mang đến	56210002	56202	đồng/suất	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
41	- Cà phê sữa nóng, tách 100 - 150 ml	56309001	56301	đồng/tách	
42	- Nước cam tươi, ly 300-500ml	56309002	56302	đồng/ly	
43	- Sinh tố trái cây, ly 300-500ml	56309003	56303	đồng/ly	
44	- Nước mía ép, ly 400-500ml	56309004	56304	đồng/ly	
45	- Chè lipton, ly 300-500ml	56309005	56305	đồng/ly	
III.	Thông tin và truyền thông	J	J		
46	- Phí xin giấy phép xuất bản sách (nhà xuất bản tự chọn)	58110111	58111	đồng/đầu sách	
47	- Chế bản điện tử 1 trang sách, in ra giấy can (khổ trang tự chọn)	58110112	58112	đồng/trang sách	
48	- Thiết kế bìa trước và bìa sau sách, loại bìa mềm, mẫu hình ảnh đơn giản	58110113	58113	đồng/bìa sách	
49	- Báo địa phương (tự chọn)	58130111	58131	đồng/tờ	
50	- Viết chương trình trò chơi trên máy tính - Vinagame (loại thông thường)	5820022	58201	đồng/phần mềm	
51	- Sản xuất phim truyền hình nhiều tập, loại thông thường	59111111	59111	đồng/tập	
52	- Thuê diễn viên phụ	59111112	59112	đồng/tập	
53	- Thuê diễn viên quần chúng	59111113	59113	đồng/ngày	
54	- Thuê đạo diễn	59111114	59114	đồng/tập	
55	- Thuê quay phim	59111115	59115	đồng/tập	
56	- Thuê trang phục	59111116	59116	đồng/ngày	
57	- Thuê lồng tiếng	59111117	59117	đồng/tập	
58	- Phim video dài dưới 90 phút	59112111	59118	đồng/tập	
59	- Vé xem phim tại rạp, ghế loại A	59141011	59119	đồng/vé	
60	- Thuê phòng thu âm bài hát theo bài	59200111	59201	đồng/bài	
61	- Phí tải bài hát trực tuyến từ mạng internet	59200112	59202	đồng/bài	
62	- Đĩa DVD ca nhạc trong nước, có bản quyền	59200231	59203	đồng/đĩa	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
63	- Quảng cáo giới thiệu sản phẩm, trên sóng phát thanh, thời lượng 30 giây	60100211	60101	đồng/SP	
64	- Quảng cáo trên sóng phát thanh lúc 19-20 giờ hàng ngày, thời lượng 30 giây	60100301	60102	đồng/lần	
65	- Quảng cáo trên sóng phát thanh lúc 11-12 giờ trưa, thời lượng 30 giây	60100302	60103	đồng/lần	
66	- Quảng cáo giới thiệu SP, trên truyền hình, thời lượng 30 giây	60210401	60211	đồng/sản phẩm	
67	- Quảng cáo có hình ảnh, trên truyền hình, giữa phim 20 – 21 giờ ngày thường, thời lượng 30 giây	60210402	60212	đồng/lần	
68	- Quảng cáo chữ, trên truyền hình, không có hình ảnh, thời lượng 30 giây	60210403	60213	đồng/lần	
69	- Quảng cáo chữ chạy, trên truyền hình, thời lượng 10 giây	60210404	60214	đồng/lần	
70	- Dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp tại hộ gia đình	60220101	60221	đồng/lần	
71	- Thuê bao truyền hình cáp của hộ gia đình (truyền hình địa phương)	60220301	60222	đồng/tháng	
72	- Thuê truyền hình trực tuyến cho hội nghị, hội thảo	60220302	60223	đồng/giờ	
73	- Dịch vụ thuê bao điện thoại cố định, vùng bình thường	61100111	61101	đồng/thuê bao	
74	- Dịch vụ thuê bao điện thoại cố định, vùng khó khăn	61100112	61102	đồng/thuê bao	
75	- Dịch vụ liên lạc điện thoại cố định, đường dài nội hạt	61100121	61103	đồng/phút	
76	- Dịch vụ liên lạc điện thoại cố định, đường dài liên tỉnh, mạng điện thoại PSTN nội vùng	61100122	61104	đồng/phút	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
77	- Dịch vụ liên lạc điện thoại cố định, đường dài liên tỉnh, mạng điện thoại PSTN khác vùng	61100123	61105	đồng/phút	
78	- Dịch vụ liên lạc điện thoại cố định, đường dài liên tỉnh, mạng điện thoại VoIP nội vùng	61100124	61106	đồng/phút	
79	- Dịch vụ liên lạc điện thoại cố định, đường dài liên tỉnh, mạng điện thoại VoIP khác vùng	61100125	61107	đồng/phút	
80	- Dịch vụ liên lạc điện thoại cố định, đường dài quốc tế, mạng PSTN	61100126	61108	đồng/phút	
81	- Dịch vụ liên lạc điện thoại cố định, đường dài quốc tế, mạng VoIP	61100127	61109	đồng/phút	
82	- Dịch vụ thuê bao di động trả tiền sau	61200112	61202	đồng/phút	
83	- Dịch vụ liên lạc di động, trong nước trả tiền sau	61200121	61203	đồng/phút	
84	- Dịch vụ liên lạc di động, trong nước trả tiền trước	61200122	61204	đồng/phút	
85	- Dịch vụ tin nhắn nội mạng(trong mạng vinaphone, mobiphone, viettel)	61200124	61206	đồng/tin nhắn	
86	- Dịch vụ tin nhắn khác mạng	61200125	61207	đồng/tin nhắn	
87	- Lắp đặt internet băng thông rộng ADSL cho hộ gia đình	6190101	61901	đồng/lần	
88	- Thuê bao internet hàng tháng tại hộ gia đình	6190102	61902	đồng/tháng	
89	- Truy cập internet tại các cửa hàng internet theo giờ	6190103	61903	đồng/giờ	
90	-Lập trình phần mềm nghiệp vụ riêng biệt trong doanh nghiệp (phần mềm kế toán, bán hàng, quản lý kho, quản lý nhân sự, quản lý khách hàng...)	6201021	62011	đồng/sản phẩm	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
91	- Thẻ phần mềm diệt vi rút 1 năm (tự chọn loại Kaspersky, BKV...)	62090003	62023	đồng/máy	
92	- Phí bảo trì máy tính 1 năm (cài phần mềm, diệt vi rút, vệ sinh máy...)	62090004	62024	đồng/máy	
93	- Thuê bao đường truyền công kết nối internet riêng biệt dành cho các văn phòng, công ty, đơn vị... có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ	63120001	63101	đồng/tháng	
94	- Tải nhạc chờ điện thoại di động	63290011	63201	đồng/bài	
95	- Cung cấp kết quả xổ số qua tin nhắn điện thoại di động	63290012	63202	đồng/tin	
IV.	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	K		
96	<i>Tỷ lệ lãi suất cơ bản đồng VN của Ngân hàng Nhà nước*</i>		64101	%	
97	<i>Tỷ lệ lãi suất tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước*</i>		64102	%	
98	<i>Tỷ lệ lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước*</i>		64103	%	
99	<i>Tỷ lệ lãi suất bình quân liên ngân hàng kỳ hạn ngày*</i>		64104	%	
100	<i>Tỷ lệ lãi suất bình quân liên ngân hàng kỳ hạn 1 tuần*</i>		64105	%	
101	<i>Tỷ lệ lãi suất bình quân liên ngân hàng kỳ hạn 2 tuần*</i>		64106	%	
102	<i>Tỷ lệ lãi suất bình quân liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng*</i>		64107	%	
103	<i>Tỷ lệ lãi suất bình quân liên ngân hàng kỳ hạn 3 tháng*</i>		64108	%	
104	- Lãi tiền gửi 10 triệu đồng, không kỳ hạn (% lãi suất 1 tháng x 10.000.000đ)	64190221	64109	đồng/tháng	
105	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền gửi không kỳ hạn</i>		64110	%	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
106	- Lãi tiền gửi 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 tháng (% lãi suất 1 tháng x 10.000.000đ)	64190222	64111	đồng/tháng	
107	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền gửi 1 tháng</i>		64112	%	
108	- Lãi tiền gửi 10 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng (% lãi suất 6 tháng x 10.000.000đ)	64190223	64113	đồng/6 tháng	
109	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền gửi 6 tháng</i>		64114	%	
110	- Lãi tiền gửi 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 năm (% lãi suất 1 năm x 10.000.000đ)	64190224	64115	đồng/năm	
111	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền gửi 1 năm</i>		64116	%	
112	- Trả lãi tiền vay mục đích tiêu dùng, 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 tháng (% lãi suất 1 tháng x 10.000.000đ)	64190225	64117	đồng/tháng	
113	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 1 tháng</i>		64118	%	
114	- Trả lãi tiền vay mục đích tiêu dùng, 10 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng (% lãi suất 6 tháng x 10.000.000đ)	64190226	64118	đồng/6 tháng	
115	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 6 tháng</i>		64119	%	
116	- Trả lãi tiền vay mục đích tiêu dùng, 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 năm (% lãi suất 1 năm x 10.000.000đ)	64190227	64120	đồng/năm	
117	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 1 năm</i>		64121	%	
118	- Trả lãi tiền vay mục đích nông nghiệp, 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 tháng (% lãi suất 1 tháng x 10.000.000đ)	64190225	64122	đồng/tháng	
119	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 1 tháng</i>		64123	%	
120	- Trả lãi tiền vay mục đích nông nghiệp, 10 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng (% lãi suất 6 tháng x 10.000.000đ)	64190226	64124	đồng/6 tháng	
121	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 6 tháng</i>		64125	%	
122	- Trả lãi tiền vay mục đích nông nghiệp, 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 năm (% lãi suất 1 năm x 10.000.000đ)	64190227	64126	đồng/năm	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
123	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 1 năm</i>		64127	%	
124	- Trả lãi tiền <u>vay</u> mục đích <i>thương mại</i> , 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 tháng (% lãi suất 1 tháng x 10.000.000đ)	64190225	64128	đồng/tháng	
125	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 1 tháng</i>		64129	%	
126	- Trả lãi tiền <u>vay</u> mục đích <i>thương mại</i> , 10 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng (% lãi suất 6 tháng x 10.000.000đ)	64190226	64130	đồng/6 tháng	
127	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 6 tháng</i>		64131	%	
128	- Trả lãi tiền <u>vay</u> mục đích <i>thương mại</i> , 10 triệu đồng, kỳ hạn 1 năm (% lãi suất 1 năm x 10.000.000đ)	64190227	64132	đồng/năm	
129	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 1 năm</i>		64133	%	
130	- Trả lãi tiền <u>vay</u> mục đích <i>bất động sản</i> , 100 triệu đồng, kỳ hạn 1 tháng (% lãi suất 1 tháng x 100.000.000đ)	64190225	64134	đồng/tháng	
131	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 1 tháng</i>		64135	%	
132	- Trả lãi tiền <u>vay</u> mục đích <i>bất động sản</i> , 100 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng (% lãi suất 6 tháng x 100.000.000đ)	64190226	64136	đồng/6 tháng	
133	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 6 tháng</i>		64137	%	
134	- Trả lãi tiền <u>vay</u> mục đích <i>bất động sản</i> , 100 triệu đồng, kỳ hạn 1 năm (% lãi suất 1 năm x 100.000.000đ)	64190227	64138	đồng/năm	
135	<i>Tỷ lệ lãi suất tiền vay 1 năm</i>		64139	%	
136	- Phí chuyển 10 triệu đồng trong nước, khác ngân hàng	64190228	64140	đồng/lần	
137	<i>Tỷ lệ phí chuyển tiền trong nước, khác ngân hàng</i>		64141	%	
138	- Phí chuyển 1000 USD ra nước ngoài qua ngân hàng	64190229	64142	đồng/lần	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
139	<i>Tỷ lệ phí chuyển tiền ra nước ngoài</i>		64143	%	
140	- Phí mở tài khoản ATM (không kể tiền ký tối thiểu)	64190230	64144		
141	- Cho thuê tài sản là ô tô dài hạn cả năm (xe 4 chỗ ngồi, hạng sang, còn mới trên 90%)	64910001	64945	đồng/năm	
142	- Cho thuê tài sản là ô tô dài hạn cả năm (xe 4 chỗ ngồi, hạng thường, còn mới trên 90%)	64910002	64946	đồng/năm	
143	- Phí bảo hiểm y tế bắt buộc hàng tháng (theo mức lương khởi điểm trình độ ĐH - hệ số 2,34)	65111011	65111	đồng/tháng	
144	<i>Tỷ lệ phí đóng bảo hiểm y tế bắt buộc</i>		65112	%	
145	- Chi trả bảo hiểm y tế, khoa nội của (bệnh viện cấp tỉnh)	65111012	65113	đồng/lần	
146	- Chi trả bảo hiểm y tế, khoa ngoại (bệnh viện cấp tỉnh)	65111013	65114	đồng/lần	
147	- Phí bảo hiểm thân thể, học sinh trung học phổ thông (lớp 10,11,12) kỳ hạn 1 năm, Bảo Việt	65111013	65114	đồng/năm	
148	- Phí bảo hiểm bắt buộc 1 năm ô tô không kinh doanh, 7 chỗ ngồi (hãng bảo hiểm tự chọn)	65121021	65121	đồng/năm	
149	- Chi trả bồi thường thiệt hại bảo hiểm bắt buộc cho ô tô, mức cao nhất	65121022	65122	đồng/vụ	
150	<i>Tỷ lệ bồi thường thiệt hại bảo hiểm bắt buộc cho ô tô, mức cao nhất</i>		65123	%	
151	- Phí bảo hiểm bắt buộc 1 năm xe máy (Hãng bảo hiểm tự chọn)	65121023	65124	đồng/năm	
152	- Chi trả bồi thường thiệt hại bảo hiểm bắt buộc cho xe máy, mức cao nhất	65121024	65125	đồng/vụ	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
153	<i>Tỷ lệ bồi thường thiệt hại bảo hiểm bắt buộc cho xe máy, mức cao nhất</i>		65126	%	
154	- Phí bảo hiểm xã hội hàng tháng (theo mức lương khởi điểm trình độ ĐH - hệ số 2,34)	65300011	65301	đồng/tháng	
155	<i>Tỷ lệ phí đóng bảo hiểm xã hội</i>		65302	%	
156	- Trợ cấp bảo hiểm xã hội trả 1 lần cho người nghỉ thai sản	65300012	65303	đồng/lần	
157	- Phí giao dịch mua bán chứng khoán tại sàn (trị giá giao dịch 100 triệu đồng)	66120011	66101	đồng/lượt	
158	<i>Tỷ lệ phí giao dịch mua bán chứng khoán</i>		66102	%	
V.	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	L		
159	- Căn hộ chung cư hạng 1 (diện tích 80-120 m ²), thiết kế hiện đại, sử dụng cầu thang máy, có chỗ để xe ô tô, cảnh quan rộng, theo giá <u>bán</u> của sàn giao dịch	68100001	68101	đồng/m ²	
160	- Căn hộ chung cư hạng 2 (diện tích 50-70 m ²), thiết kế hiện đại, sử dụng cầu thang máy, có hầm để xe máy, theo giá <u>bán</u> của sàn giao dịch	68100002	68102	đồng/m ²	
161	- Cho thuê đất trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp (diện tích tự chọn), trả theo năm	68100003	68103	đồng/ha	
162	- Cho thuê đất ao hồ, đầm nuôi trồng thủy sản (diện tích tự chọn), trả theo năm	68100004	68104	đồng/ha	
163	- Cho thuê nhà cao ốc làm văn phòng, trụ sở công ty, diện tích 15 - 20 m ² , trả theo tháng	68100005	68105	đồng/tháng	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
164	- Cho thuê nhà mặt tiền đường phố làm cửa hàng kinh doanh, diện tích 15 - 20 m ² , trả theo tháng	68100006	68106	đồng/tháng	
165	- Cho thuê đất nền làm nhà xưởng, diện tích từ 100-200 m ² , trả theo tháng	68100007	68107	đồng/tháng	
166	- Cho thuê nhà xưởng đã xây dựng hoàn thiện, diện tích từ 100-200 m ² , trả theo tháng	68100008	68108	đồng/tháng	
167	- Cho thuê chỗ bán hàng, tại chợ kiên cố (diện tích tự chọn), trả theo tháng	68100009	68109	đồng/tháng	
168	- Hoa hồng môi giới nhà đất, hưởng theo tỷ lệ %, cho giao dịch thành công căn hộ chung cư hạng 1, diện tích 80-120 m ² , của sản giao dịch (% hoa hồng x giá trị căn hộ)	68200001	68201	đồng/hợp đồng	
169	- Hoa hồng môi giới nhà đất, hưởng theo tỷ lệ %, cho giao dịch thành công căn hộ chung cư hạng 2, diện tích 50-70 m ² , của sản giao dịch (% hoa hồng x giá trị căn hộ)	68200002	68202	đồng/hợp đồng	
170	<i>Tỷ lệ hoa hồng môi giới nhà đất tại sản giao dịch</i>		68203	%	
171	- Phí thù lao môi giới nhà đất, trả theo mức tiền định sẵn, cho giao dịch thành công căn hộ chung cư hạng 1 (diện tích 80-120 m ²), của sản giao dịch	68200003	68204	đồng/hợp đồng	
172	- Phí thù lao môi giới nhà đất, trả theo mức tiền định sẵn, cho giao dịch thành công căn hộ chung cư hạng 2 (diện tích 50-70 m ²), của sản giao dịch	68200004	68205	đồng/hợp đồng	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
173	- Phí môi giới tìm nhà cho thuê, của văn phòng nhà đất	68200005	68206	đồng/lần	
VI	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M	M		
174	- Tư vấn pháp luật theo <i>vụ việc</i> , về quyền nuôi con sau li hôn	69101100	69101	đồng/vụ việc	
175	- Tư vấn pháp luật <i>theo giờ</i> , về phân chia tài sản thừa kế	69102001	69102	đồng/giờ	
176	- Lệ phí công chứng hợp đồng mua bán nhà đất	69102002	69103	đồng/hợp đồng	
177	- Lệ phí công chứng giấy khai sinh, văn bằng, chứng chỉ	69102003	69104	đồng/trang	
178	- Kế toán thuế 1 năm trọn gói	69200291	69201	đồng/năm	
179	- Kiểm toán báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp	69200101	69202	đồng/báo cáo	
180	- Dịch vụ tư vấn thành lập doanh nghiệp trọn gói (soạn tất cả hồ sơ theo mẫu, đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN, đăng ký xin cấp con dấu, đăng báo, thiết lập hồ sơ thuế ban đầu)	70200211	70201	đồng/hồ sơ	
181	- Dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính (diện tích tự chọn)	71101331	71101	đồng/thửa đất	
182	- Quảng cáo sản phẩm, công ty: cả trang, màu	73100211	73101	đồng/lần	
183	- Quảng cáo học hành, tuyển dụng: ¼ trang, đen trắng	73100212	73102	đồng/lần	
184	- Cho thuê mặt bằng quảng cáo Pano ngoài trời (vị trí, diện tích tự chọn)	73100191	73103	đồng/năm	
185	- Vẽ thiết kế xây nhà chia lô (trị giá dưới 5 tỷ đồng)	74100111	74101	đồng/m ² XD	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
186	- Vẽ thiết kế nội thất	74100112	74102	đồng/m ² sàn	
187	- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật bản vẽ	74100113	74103	đồng/m ² sàn XD	
188	- Chụp ảnh màu ngoài trời, kèm 01 ảnh 13x18 cm	74200201	74201	đồng/kiểu	
189	- In rửa 01 ảnh màu cỡ 13x18 cm, giấy bóng	74200202	74202	đồng/ảnh	
190	- Chụp ảnh làm thẻ, in 4 ảnh 4x6cm	74200203	74203	đồng/kiểu	
191	- Dịch thuật giấy tờ thông thường, tiếng Việt sang tiếng Anh	74909151	74901	đồng/trang	
192	- Dịch thuật giấy tờ thông thường, tiếng Anh sang tiếng Việt	74909152	74902	đồng/trang	
193	- Phiên dịch hội nghị kinh tế, tiếng Việt sang tiếng Anh, dịch cabin	74909153	74903	đồng/giờ	
194	- Phiên dịch hội nghị kinh tế, tiếng Anh sang tiếng Việt, dịch cabin	74909154	74904	đồng/giờ	
195	- Thăm khám bệnh chó, mèo	75000011	75001	đồng/lần	
196	- Tiêm phòng đại chó, mèo	75000012	75001	đồng/lần	
VII	Hoạt động hành chính và hỗ trợ	N	N		
197	- Cho thuê xe ô tô 4 chỗ, loại bình thường, tự lái, theo ngày	77101101	77101	đồng/ngày	
198	- Cho thuê xe ô tô 7 chỗ, loại bình thường, tự lái, theo ngày	77101102	77102	đồng/ngày	
199	- Cho thuê đĩa DVD, phim truyện	7722001	77201	đồng/ngày	
200	- Cho thuê khung rạp và phong bạt đám cưới, đám tang	77290021	77202	đồng/ngày	
201	- Cho thuê áo cưới, loại bình thường	77290051	77203	đồng/ngày	
202	- Cho thuê áo dài, loại bình thường	77290052	77204	đồng/ngày	
203	- Cho thuê sách, truyện theo ngày	77290091	77205	đồng/ngày	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
204	- Cho thuê máy trộn bê tông không kèm người điều khiển	77302001	77301	đồng/giờ	
205	- Cho thuê máy phát điện không kèm người điều khiển	77302002	77302	đồng/giờ	
206	- Cho thuê cần cẩu kèm người điều khiển	77302003	77303	đồng/giờ	
207	- Cho thuê máy đào bánh lốp kèm người điều khiển	77302004	77304	đồng/giờ	
208	- Cho thuê xe máy ngắn ngày	77309031	77305	đồng/ngày	
209	- Giới thiệu việc làm trong tỉnh tại các trung tâm	78100021	78101	đồng/hồ sơ	
210	- Cung cấp lao động tạm thời từng ngày	78200091	78201	đồng/ngày	
211	- Phí xuất khẩu lao động đi nước ngoài (nước tự chọn)	7830201	78301	đồng/người	
212	- Du lịch trọn gói trong nước, 1 người, 4 ngày 3 đêm (tự chọn)	79110101	79101	đồng/người	
213	- Du lịch nước ngoài, 1 người, 4 ngày 3 đêm (tự chọn)	79110102	79102	đồng/người	
214	- Dịch vụ vệ sỹ	80100021	80101	đồng/ngày	
215	- Dịch vụ bảo vệ nhà hàng, khách sạn, văn phòng 24/24 giờ	80100022	80102	đồng/tháng	
216	- Vệ sinh công nghiệp tòa nhà, cao ốc: Lau kính, lau sàn	81210001	81210	đồng/m ²	
217	- Photocopy, 1 trang A4, giấy tốt	8219101	82101	đồng/trang	
218	- Đánh máy tài liệu (tiếng Việt)	82300021	82102	đồng/trang	
VIII	Giáo dục và đào tạo	P	P		
219	- Học phí mầm non trường công lập (không kể tiền ăn)	8510001	85101	đồng/tháng	
220	- Học phí mầm non trường dân lập (không kể tiền ăn)	8510002	85102	đồng/tháng	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
221	- Học phí mầm non trường có vốn ĐT nước ngoài (không kể tiền ăn)	8510003	85103	đồng/tháng	
222	- Học phí tiểu học trường dân lập (không kể tiền ăn)	8520002	85202	đồng/tháng	
223	- Học phí tiểu học trường có vốn ĐT nước ngoài (không kể tiền ăn)	8520003	85203	đồng/tháng	
224	- Học phí trung học cơ sở lớp 8, trường <i>công lập</i>	853111	85311	đồng/tháng	
225	- Học phí trung học cơ sở lớp 8, trường dân lập	853112	85312	đồng/tháng	
226	- Học phí trung học cơ sở lớp 8, trường có vốn ĐT nước ngoài	853113	85313	đồng/tháng	
227	- Học phí trung học phổ thông lớp 11, trường <i>công lập</i>	853124	85314	đồng/tháng	
228	- Học phí trung học phổ thông lớp 11, trường dân lập	853125	85315	đồng/tháng	
229	- Học phí trung học phổ thông lớp 11, trường có vốn ĐT nước ngoài	853126	85316	đồng/tháng	
230	- Học phí trung cấp chuyên nghiệp, trường <i>công lập</i>	85321201	85321	đồng/khóa	
231	- Học phí trung cấp chuyên nghiệp, trường dân lập	85321202	85322	đồng/khóa	
232	- Học phí dạy sơ cấp nghề, trường <i>công lập</i>	85321203	85323	đồng/khóa	
233	- Học phí dạy sơ cấp nghề, trường dân lập	85321203	85323	đồng/khóa	
234	- Học phí dạy trung cấp nghề, trường <i>công lập</i>	85321204	85324	đồng/khóa	
235	- Học phí dạy trung cấp nghề, trường dân lập	85321204	85324	đồng/khóa	
236	- Học phí cao đẳng, trường <i>công lập</i>	85410021	85411	đồng/khóa	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
237	- Học phí cao đẳng, trường dân lập	85410022	85412	đồng/khóa	
238	- Học phí cao đẳng nghề, trường công lập	85410021	85411	đồng/khóa	
239	- Học phí cao đẳng nghề, trường dân lập	85410021	85411	đồng/khóa	
240	- Học phí đào tạo đại học, trường công lập	85420111	85421	đồng/khóa	
241	- Học phí đào tạo đại học, trường dân lập	85420112	85422	đồng/khóa	
242	- Học phí đào tạo đại học, chương trình liên kết quốc tế	85420113	85423	đồng/khóa	
243	- Học phí đào tạo thạc sĩ, trường công lập	85420114	85424	đồng/khóa	
244	- Học phí đào tạo thạc sĩ, trường dân lập	85420115	85425	đồng/khóa	
245	- Học phí đào tạo thạc sĩ, chương trình liên kết quốc tế	85420115	85425	đồng/khóa	
246	- Học phí đào tạo ngoại ngữ, trung tâm ngoại ngữ dân lập	8559091	85501	đồng/khóa	
247	- Học phí đào tạo ngoại ngữ, trung tâm đào tạo ngoại ngữ có vốn đầu tư nước ngoài	8559092	85502	đồng/khóa	
248	- Học phí đào tạo tin học văn phòng, trung tâm dân lập	8559093	85503	đồng/khóa	
249	- Phí thi lấy chứng chỉ TOEIC tiếng Anh, cho sinh viên	856001	856001	đồng/lần	
IX	Y tế và trợ giúp xã hội	Q	Q		
250	- Siêu âm ổ bụng (của BV công lập)	86101901	86111	đồng/lần	
251	- Xét nghiệm nước tiểu (của BV công lập)	86101902	86112	đồng/lần	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
252	- Xét nghiệm viêm gan B (của BV công lập)	86101903	86113	đồng/lần	
253	- Chạy điện tâm đồ (của BV công lập)	86101904	86114	đồng/lần	
254	- Chụp phổi X quang (của BV công lập)	86101905	86115	đồng/lần	
255	- Phí nằm giường nội trú, 1 người (của BV công lập)	86101906	86116	đồng/ngày	
256	- Khám mắt (của BV công lập)	86101907	86117	đồng/lần	
257	- Hàn một răng thường (của BV công lập)	86101908	86118	đồng/lần	
258	- Siêu âm ổ bụng (của BV, phòng khám tư nhân)	86101909	86121	đồng/lần	
259	- Xét nghiệm nước tiểu (của BV, phòng khám tư nhân)	86101910	86122	đồng/lần	
260	- Xét nghiệm viêm gan B (của BV, phòng khám tư nhân)	86101911	86123	đồng/lần	
261	- Chạy điện tâm đồ (của BV, phòng khám tư nhân)	86101912	86124	đồng/lần	
262	- Chụp phổi X quang (của BV, phòng khám tư nhân)	86101913	86125	đồng/lần	
263	- Phí nằm giường nội trú, 1 người (của BV dân lập)	86101914	86126	đồng/ngày	
264	- Khám mắt (của BV, phòng khám tư nhân)	86101915	86127	đồng/lần	
265	- Hàn một răng thường (của BV, phòng khám tư nhân)	86101916	86128	đồng/lần	
266	- Châm cứu 1 tuần, không kể tiền mua kim châm	86101917	86129	đồng/đợt điều trị	
267	- Phun thuốc muỗi tại gia đình, thuốc nội, diện tích nhà 60-70 m ²	86910001	86901	đồng/lần	
268	- Chăm sóc, điều dưỡng người già tại viện dưỡng lão	87109001	87101	đồng/tháng	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
X	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	R	R		
269	- Thẻ đọc tại thư viện (học sinh, sinh viên)	91010101	91001	đồng/năm	
270	- Vé thăm quan bảo tàng, điểm du lịch (tự chọn)	91020101	91021	đồng/vé	
271	- Vé thăm vườn bách thảo, bách thú	91030101	91022	đồng/vé	
272	- Vé xổ số của tỉnh, phát hành hàng ngày	92001001	92001	đồng/vé	
273	- Trị giá trả thưởng giải nhất, xổ số của tỉnh, phát hành hàng ngày			đồng/giải	
274	- Vé bơi lội bể ngoài trời, người lớn, 1-2 giờ	93120001	93101	đồng/vé	
275	- Vé bơi lội bể ngoài trời, trẻ em, 1-2 giờ	93120002	93102	đồng/vé	
276	- Thuê sân ten nít theo giờ	93120003	93103	đồng/giờ	
277	- Thuê sân cầu lông theo giờ	93120004	93104	đồng/giờ	
278	- Thuê sân đá bóng theo giờ	93120005	93105	đồng/giờ	
279	- Vé học erobic	93120006	93106	đồng/tháng	
280	- Vé chơi trò chơi (đu quay, đi xe điện...)	9321001	93201	đồng/vé	
281	- Thuê phòng hát karaoke theo giờ, không kể đồ uống	93290122	93203	đồng/giờ	
XI	Hoạt động dịch vụ khác	S	S		
282	- Phí của các hội nghề nghiệp (hội nghề nghiệp tự chọn)	94120001	94101	đồng/tháng	
283	<i>Tỷ lệ phí hội nghề nghiệp</i>		<i>94102</i>	%	
284	- Phí công đoàn (mức lương khởi điểm đại học 2,34)	94200001	94201	đồng/tháng	
285	<i>Tỷ lệ phí công đoàn</i>		<i>94203</i>	%	
286	- Sửa chữa điện thoại di động, thay cáp máy Samsung	95110001	95101	đồng/lần	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
287	- Bảo dưỡng máy giặt, vệ sinh máy, không tính tiền vật tư	95220101	95201	đồng/lần	
288	- Bảo dưỡng máy điều hòa, vệ sinh máy, không tính tiền vật tư	95220102	95202	đồng/lần	
289	- Thay gas tủ lạnh, chỉ tính công thợ	95220103	95203	đồng/lần	
290	- Súc rửa bình nóng lạnh	95220105	95205	đồng/lần	
291	- Sửa đồng hồ đeo tay, cắt dây inox cho dây đeo đồng hồ	95220106	95206	đồng/lần	
292	- Sửa chữa giày dép nữ, đóng gót giấy	95220107	95207	đồng/đôi	
293	- Đánh xi giày	95220108	95208	đồng/đôi	
294	- Tắm hơi	96100001	96101	đồng/lần	
295	- Massage toàn thân	96100002	96102	đồng/lần	
296	- Giặt là ướt, áo somi	96200001	96201	đồng/chiếc	
297	- Giặt là khô, áo vets nam	96200002	96202	đồng/chiếc	
298	- Cắt tóc nam (bình dân tại hiệu, không gội)	96310121	96311	đồng/lần	
299	- Uốn tóc nữ, kiểu thường, thuốc thường	96310111	96312	đồng/lần	
300	- Gội đầu nữ	96310191	96313	đồng/lần	
301	- Sơn sửa móng tay nữ, kiểu đơn giản	96310131	96314	đồng/lần	
302	- Nhuộm đầu nữ, thuốc thường	96310192	96315	đồng/lần	
303	- Nhuộm đầu nam, thuốc thường	96310193	96316	đồng/lần	
304	- Thuê xe hòm đám tang (khoảng cách từ nhà tang lễ đến nghĩa trang)	96320021	96321	đồng/xe	
305	- Thuê đội kèn hiếu (3-4 người)	96320022	96322	đồng/buổi	
306	- Thuê nhà tang lễ	96320023	96323	đồng/giờ	
307	- Hỏa táng tại nghĩa trang	96320024	96324	đồng/lượt	
308	- Trang trí xe hoa cô dâu, kiểu bình thường, không tính tiền hoa	9633001	96331	đồng/lần	

STT	Nhóm ngành dịch vụ	Mã ngành VCPA	Mã loại dịch vụ	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
309	- Dịch vụ MC đám cưới	9633002	96332	đồng/người	
310	- Pháo hoa kim tuyến (2 pháo)	9633003	96333	đồng/lần	
311	- Trang điểm cô dâu	9633004	96334	đồng/lần	
312	- Thuê hội trường để tổ chức tiệc cưới (không kể cỗ cưới, diện tích, vị trí tự chọn)	9633005	96335	đồng/buổi	
XII	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	T	T		
313	- Thuê người giúp việc sống cùng chủ nhà	97000001	97001	đồng/tháng	
314	- Thuê người giúp việc theo giờ (không ăn, ở)	97000002	97002	đồng/giờ	
315	- Thuê người lau dọn nhà cửa theo giờ	97000003	97003	đồng/giờ	
316	- Thuê gia sư kèm học sinh tiểu học	97000004	97004	đồng/giờ	

Ghi chú: 8 sản phẩm dịch vụ ngành ngân hàng đánh dấu () các Cục TK không phải điều tra*

Phụ lục 3: MẠNG LƯỚI ĐIỀU TRA GIÁ DỊCH VỤ

STT	Tỉnh, thành phố	Khu vực điều tra (Sự nghiệp, DN, cá thể)	Số đơn vị điều tra					Số lượng điều tra viên
			Tổng số	Sự nghiệp	Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		
						Cơ sở cá thể của PA giá dịch vụ	Cơ sở cá thể của CPI (không tính số điều tra viên)	
	Tổng số	36	6576	560	1256	1040	3720	164
1	Sơn La	3	440	40	80	80	240	12
2	Thái Nguyên	3	520	40	100	80	300	13
3	Hà Nội	3	788	60	128	120	480	17
4	Hải Phòng	3	620	60	120	80	360	14
5	Thanh Hóa	3	560	60	120	80	300	14
6	Thừa Thiên Huế	3	520	40	100	80	300	13
7	Đắk Lắk	3	440	40	80	80	240	12
8	Lâm Đồng	3	460	40	100	80	240	13
9	TP. Hồ Chí Minh	3	788	60	128	120	480	17
10	Đồng Nai	3	520	40	100	80	300	13
11	Cần Thơ	3	520	40	100	80	300	13
12	Vĩnh Long	3	400	40	100	80	180	13